

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Tháng 5 năm 2022

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1153/CB-SXD

Quảng Trị, ngày 09 tháng 6 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng hiện hành;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị **Công bố giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 5 năm 2022** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 5 năm 2022** có giá trị tham khảo áp dụng hoặc vận dụng cho việc xác định giá xây dựng công trình theo thời điểm cho các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, lập dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá phổ biến được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các ưu đãi, chiết khấu, hoa hồng (nếu có); đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (*trừ các vật liệu có ghi chú khác*). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

3. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa

chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định dựa trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của các loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Văn Đức Lợi

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 5 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Công bố số 1153/CB-SXD ngày 09/6/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát xây	M ³		80.000	Công ty TNHH Nguyễn Đức Hà - Giá bán tại mỏ khai thác Thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông
2	Cát đúc bê tông	M ³		80.000	Công ty TNHH MTV Phúc Lan - Giá bán tại mỏ khai thác xã Mò Ó, huyện Đakrông
3	Cát xây	M ³		100.000	Công ty TNHH MTV Thành Công - Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị
4	Cát nền	M ³		100.000	
5	Cát đúc bê tông	M ³		100.000	
6	Cát vàng	M ³		227.273	HTK khai thác và SXVLXD Đakrông - Giá bán tại bãi khai thác Khóm 1, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông
7	Cát đen	M ³		100.000	
8	Cát xây	M ³		118.182	Công ty TNHH Sơn Dũng Quảng Trị - Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
9	Cát tô	M ³		100.000	
10	Cát nền	M ³		70.000	
11	Cát xây	M ³		72.727	Công ty TNHH Minh Anh - Giá bán tại mỏ: Sông Thác Ma, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
12	Cát vàng đúc bê tông	M ³		127.273	
13	Sạn ngang	M ³		109.091	
II	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
II.1	GẠCH NUNG				
1	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	200 x 140 x 95	2.450	Gạch Tuynel Đông Hà - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá bán tại Địa chỉ: Km 8, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà
2	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	100 x 140 x 95	1.636	
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
4	Gạch tuynel 4 lỗ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	
5	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	200 x 140 x 95	2.181	Gạch Tuynel Minh Hưng - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá tại Địa chỉ: Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong
6	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	100 x 140 x 95	1.363	
7	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
8	Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	

9	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	200 x 140 x 95	2.181	Gạch Tuynel Linh Đơn - Công ty CP Minh Hung Quảng Trị - Giá tại Địa chỉ: Thôn Linh Đơn, huyện Vĩnh Linh
10	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên	100 x 140 x 95	1.363	
11	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
12	Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	
13	Gạch nung 2 lỗ	Viên	200 x 95 x 60	909	
14	Gạch nung 4 lỗ	Viên	200 x 95 x 95	1.727	
15	Gạch nung 6 lỗ	Viên	200 x 140 x 95	2.909	
16	Gạch nung đặc A1	Viên	200 x 90 x 60	2.091	Gạch tuynel - Công ty CP gạch ngói Quảng Trị - Giá đã bao gồm bốc phươg tiện bên mua, địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ
17	Gạch nung đặc A	Viên	200 x 90 x 60	2.000	
II.2 GẠCH KHÔNG NUNG					
1	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên	95 x 140 x 200	1.857	Gạch không nung Minh Hung - Công ty CP Minh Hung Quảng Trị - Giá bán tại - Địa chỉ: Km 8, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà
2	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên	95 x 95 x 200	1.300	
3	Gạch bê tông Đặc D6	Viên	60 x 100 x 200	1.200	
4	Gạch bê tông Đặc D12	Viên	120 x 170 x 270	4.090	
5	Gạch bê tông Đặc D15	Viên	150 x 200 x 300	6.090	
6	Gạch bê tông block GR 10	Viên	100 x 190 x 390	4.545	
7	Gạch bê tông block GR 15	Viên	150 x 190 x 390	6.363	
8	Gạch bê tông block GR 20	Viên	200 x 190 x 390	8.485	
9	Gạch Terrazzo	Viên	300 x 300 x 30	78.000	
10	Gạch Terrazzo	Viên	400 x 400 x 30	79.000	Gạch Không nung xi măng cốt liệu - Công ty CP Thiên Tân - tại Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình đường 9D, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)
11	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên	50 x 100 x 200	1.227	
12	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên	120 x 170 x 270	4.394	
13	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên	150 x 200 x 300	6.364	
14	Gạch bê tông rỗng R20	Viên	200 x 190 x 390	9.045	
15	Gạch bê tông rỗng R12	Viên	120 x 190 x 390	5.273	
16	Gạch bê tông rỗng R15	Viên	150 x 190 x 390	6.591	
17	Gạch bê tông rỗng R10	Viên	100 x 190 x 390	4.727	
18	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên	100 x 160 x 260	3.136	
19	Gạch bê tông rỗng R19	Viên	130 x 190 x 390	6.363	
20	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên	95 x 95 x 200	1.363	
21	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên	140 x 95 x 200	1.909	Gạch xây không nung - Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ
22	Gạch xây đặc 2 lỗ	Viên	120 x 170 x 270	3.364	
23	Gạch xây rỗng 2 lỗ	Viên	100 x 190 x 390	3.818	
24	Gạch xây rỗng 3 lỗ	Viên	120 x 190 x 390	4.273	
III ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Đá dăm 1 x 2	M ³	10 x 20	236.363	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ
2	Đá 5 x 20	M ³	5 x 20	236.363	
3	Đá 5 x 20	M ³	5 x 20	254.545	
4	Đá dăm 10 x 19	M ³	10 x 19	236.363	
5	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	10 x 20 (Dmax 19)	245.455	
6	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	10 x 20 (Dmax 25)	236.363	
7	Đá dăm 2 x 4	M ³	20 x 40	222.727	
8	Đá dăm 4 x 6	M ³	40 x 60	168.181	
9	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	0-5	145.455	
10	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	5-10	145.455	
11	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	5 x 10 (vò)	170.000	

12	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	Dmax 25	145.455		
13	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	Dmax37,5	136.364		
14	Đá tảng	M ³		88.182		
15	Đá 15 x 30 cm	M ³	150 x 300	181.818		
16	Bột Asphalt	Tấn		381.818		
17	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có bầm mặt)	M ²	200 x 200 x 50	284.545		
18	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có bầm mặt)	M ²	200 x 300 x 50	284.545		
19	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có bầm mặt)	M ²	300 x 300 x 50	284.545		
20	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không bầm mặt)	M ²	200 x 200 x 50	266.364		
21	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không bầm mặt)	M ²	200 x 300 x 50	266.364		
22	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không bầm mặt)	M ²	300 x 300 x 50	266.364		
23	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có bầm mặt)	M ²	300 x 400 x 50	298.182		
24	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có bầm mặt)	M ²	300 x 600 x 50	298.182		
25	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không bầm mặt)	M ²	x300 x 400 x 50	280.000		
26	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không bầm mặt)	M ²	300 x 600 x 50	280.000		
27	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có bầm mặt)	M ²	500 x <1000 x ≤50	370.000		
28	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không bầm mặt)	M ²	500 x <1000 x ≤50	351.818		
29	Đá block 200 x 400 x 120 mm	Viên	200 x 400 x 120	36.364		
30	Đá block 170 x 300 x 100 mm	Viên	170 x 300 x 100	25.455		
31	Đá block 300 x 200 x 120 mm	Viên	300 x 200 x 120	31.818		
32	Đá xay 1 x 2	M ³	10 x 20	236.363		Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD GT Quảng Trị - Giá tại mỏ khai thác: Km29 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ
33	Đá xay 2 x 4	M ³	20 x 40	222.727		
34	Đá xay 4 x 6	M ³	40 x 60	168.181		
35	Đá xay 0,5 x 1	M ³	5 x 10	145.455		
36	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	Dmax 25	145.455		
37	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	Dmax37,5	136.364		
38	Đá xay 1 x 1,9	M ³	10 x 19	245.455		
39	Đá hộc xây dựng (15 x 30) cm	M ³	150 x 300	181.818		
40	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³		88.000		Công ty CP khoáng sản Quảng Trị - Giá bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh
41	Đá mi 0-5 mm	M ³	0-5	145.455		
42	Đá xay 1 x 2	M ³	10 x 20	272.727		
43	Đá xay 2 x 4	M ³	20 x 40	254.545		
44	Đá xay 4 x 6	M ³	40 x 60	200.000		
45	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	Dmax 25	172.727		
46	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	Dmax 37,5	159.091		
47	Đá hộc	M ³		163.636		
48	Đá bột	M ³		127.273	Công ty TNHH Minh Hưng - Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ	
49	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³	0-5	145.454		
50	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³	5-10	145.454		
51	Đá xay 1 x 2	M ³	10 x 20	209.091		
52	Đá xay 2 x 4	M ³	20 x 40	195.455		
53	Đá xay 4 x 6	M ³	40 x 60	150.000		
54	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	Dmax 25	122.727		

55	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	Dmax37,5	113.636	
56	Đá xô bồ	M ³		88.000	
57	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	150 x 300	163.000	
58	Đá 0 x 5 (mm)	M ³	0-5	145.454	Công ty CP Tân Hưng - Giá bán tại nơi sản xuất: Km27+500 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ
59	Đá 0,5 x 1 (mm)	M ³	5-10	136.364	
60	Đá 1 x 2	M ³	10-20	222.727	
61	Đá 2 x 4	M ³	20-40	209.090	
62	Đá 4 x 6	M ³	40-60	154.545	
63	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	150-300	172.727	
64	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	0-25	136.363	
65	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	0-37,5	127.272	
66	Đá 1 x 2 (thường)	M ³	10 x 20	240.000	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9 - Giá bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lê, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa
67	Đá 2 x 4	M ³	20 x 40	240.000	
68	Đá 4 x 6	M ³	40 x 60	200.000	
69	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	Dmax 37,5	155.000	
70	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	Dmax 25	175.000	
71	Đá mi	M ³	0-5	155.000	
72	Đá mi	M ³	5-10	155.000	
73	Đá hộc xây dựng	M ³	15 x 30	175.000	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Thép Tisco	Kg	D6-8	19.909	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, thành phố Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
2	Thép Tisco	Kg	D10	20.091	
3	Thép Tisco	Kg	D12	20.000	
4	Thép Tisco	Kg	D14, 16, 18, 20	19.909	
5	Thép Tisco	Kg	D22, 25, 28	20.000	
6	Thép Hòa Phát	Kg	D6-8	19.727	
7	Thép Hòa Phát	Kg	D10	20.000	
8	Thép Hòa Phát	Kg	D12	19.909	
9	Thép Hòa Phát	Kg	D14, 16, 18, 20	19.727	
10	Thép Hòa Phát	Kg	D22, 25, 28	19.909	
11	Thép cuộn VAS d6, d8 CB300-T	Kg	VAS d6, d8 CB300-T	18.250	Công ty thép VAS Việt Mỹ - Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
12	Thép thanh vằn VAS d10, CB300-V	Kg	VAS d10, CB300-V	18.050	
13	Thép thanh vằn VAS d12-20, CB300-V	Kg	VAS d12-20, CB300-V	18.500	
14	Thép thanh vằn VAS d10, CB400-V	Kg	VAS d10, CB400-V	18.900	
15	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB400-V	Kg	VAS d12-32, CB400-V	18.700	
16	Thép thanh vằn VAS d10, CB500-V	Kg	VAS d10, CB500-V	19.000	
17	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB500-V	Kg	VAS d12-32, CB500-V	18.800	
V	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40 bao	Kg		1.705	Công ty CP thương mại và đầu tư Đồng Lâm - Giá giao đến chân công trình tại TP Đông Hà
2	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30 bao	Kg		1.641	
3	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30 rời	Kg		1.477	
4	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg		1.130	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg		1.210	

6	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (bao)	Kg		1.600	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam - Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà
7	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg		1.364	Công ty CP xi măng Sông Gianh - Giá bán tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh Quảng Trị
8	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg		1.445	
9	Xi măng Poooc lãng hỗn hợp PCB40	Kg		1.382	Xi măng Tân Thắng - Công ty TNHH Châu Phong Thịnh - Địa chỉ: 7/40 Duy Tân, Phường An Cựu, Huế - Giá bán tại chân công trình
10	Xi măng bền Sulfate Type II	Kg		1.318	
11	Xi măng bền Sulfate Type V	Kg		1.436	
12	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		1.373	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, thành phố Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
13	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		1.464	
14	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		1.327	
15	Xi măng Hoàng Mai rời PCB CN	Kg		1.209	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	Bê tông M150 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³	Bê tông sử dụng đá max 20, xi măng PCB40 (bơm xa và cao dưới 35 m)	1.030.000	Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị - Giá bao gồm chi phí vận chuyên, bơm bê tông vào kết cấu công trình, cự ly vận chuyên từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 15 km
2	Bê tông M200 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³		1.110.000	
3	Bê tông M250 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³		1.170.000	
4	Bê tông M300 độ sụt 14 ± 2 cm	M ³		1.230.000	
5	Bê tông M350 độ sụt 14 ± 2 cm	M ³		1.310.000	
6	Bê tông M400 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³		1.370.000	
7	Bê tông M450 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³		1.440.000	
8	Bê tông M500 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³		1.530.000	
9	Bê tông M550 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³		1.620.000	
10	Bê tông M600 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³		1.710.000	
11	Bê tông M150 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³		Bê tông sử dụng đá max40, xi măng PCB40 (không bơm)	
12	Bê tông M200 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³	970.000		
13	Bê tông M250 độ sụt 12 ± 2 cm	M ³	1.010.000		
14	Bê tông M300 độ sụt 14 ± 2 cm	M ³	1.080.000		
15	Bê tông M350 độ sụt 14 ± 2 cm	M ³	1.210.000		
16	Bê tông M400 độ sụt 16 ± 2 cm	M ³	1.290.000		
17	Bê tông thương phẩm M200 đá 1 x 2 độ sụt (12 ± 3)	M ³		1.183.636	Công ty CP Thiên Tân - Đơn giá giao tại chân công trình trong phạm vi cách trạm trộn 10 km
18	Bê tông thương phẩm M250 đá 1 x 2 độ sụt (14 ± 3)	M ³		1.250.000	
19	Bê tông thương phẩm M300 đá 1 x 2 độ sụt (14 ± 3)	M ³		1.320.000	
20	Bê tông thương phẩm M350 đá 1 x 2 độ sụt (14 ± 3)	M ³		1.410.000	
21	Bê tông thương phẩm M400 đá 1 x 2 độ sụt (14 ± 3)	M ³		1.450.000	
VII	GẠCH, ĐÁ CÁC LOẠI				
VII.1	Đá tự nhiên các loại				

Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại				
1	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (có bầm mặt)	M ²	600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30	320.000
2	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (không bầm mặt)	M ²	600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30	300.000
3	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (có bầm mặt)	M ²	600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20	290.000
4	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (không bầm mặt)	M ²	600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20	270.000
5	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 10; 400 x 300 x 10 mm (không bầm mặt)	M ²	600 x 300 x 10; 400 x 300 x 10	230.000
6	Đá Granite tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300 x 300 x 10; 300 x 150 x 10 mm (không bầm mặt)	M ²	300 x 300 x 10; 300 x 150 x 10	170.000
7	Đá xẻ 300 x 150 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên	300 x 150 x 30	14.818
8	Đá xẻ 300 x 120 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên	300 x 120 x 30	12.091
9	Đá xẻ 300 x 150 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên	300 x 150 x 30	16.000
10	Đá xẻ 300 x 120 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên	300 x 120 x 30	13.000
Đòng đá ốp lát tự nhiên				
<i>Đá Granite</i>				
11	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	722.700
12	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	418.000
13	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	619.300
14	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	695.200
15	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	998.800
16	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	663.300
17	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	694.100
18	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	788.700
19	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	391.600
20	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	355.300
21	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	322.300

Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xi nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ

22	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	488.400
23	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	704.000
24	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	363.000
25	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	393.800
26	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	462.000
27	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	523.600
28	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	441.100
29	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	490.600
30	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	464.200
31	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	926.200
32	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	448.800
33	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	477.400
34	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	605.000
35	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	559.900
36	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	488.400
37	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	541.200
38	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	885.500
39	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	623.700
40	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	851.400
41	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	851.400
42	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	612.700

43	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	546.700
44	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	611.600
45	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	825.000
46	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	1.233.100
47	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	715.000
48	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	1.061.500
49	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	1.111.000
50	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	773.300
51	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	789.800
52	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	634.700
53	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	668.800
54	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	702.900
55	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	1.042.800
56	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	598.400
57	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	852.500
58	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60 x 120 x 2 cm	M ³	600 x 1200 x 20	905.300
59	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	804.100
60	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10 x 20 x 1 cm	M ³	100 x 200 x 10	209.000
61	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	408.100
62	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	431.200
63	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	485.100
64	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	613.800
65	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	446.600
	<i>Đá hoa</i>			
66	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	234.300
67	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10 x 20 x 1,5 cm	M ³	100 x 200 x 15	188.100
68	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	234.300

69	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	344.300
70	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	548.900
71	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	341.000
72	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	432.300
73	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	361.900
74	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	399.300
75	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	1.097.800
76	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	519.200
77	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	212.300
78	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10 x 20 x 1,5 cm	M ³	100 x 200 x 15	171.600
79	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	212.300
80	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	232.100
81	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	668.800
82	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	189.200
83	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10 x 20 x 1,5 cm	M ³	100 x 200 x 15	210.100
84	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	204.600
85	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	423.500
86	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	668.800
87	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	231.000
88	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10 x 20 x 1,5 cm	M ³	100 x 200 x 15	179.300
89	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	246.400
90	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	324.500
91	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	668.800
92	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	338.800
93	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	485.100
94	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	320.100

95	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	217.800
96	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	231.000
97	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30 x 60 x 1 cm	M ³	300 x 600 x 10	223.300
98	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	345.400
99	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	179.300
100	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	179.300
101	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30 x 60 x 1 cm	M ³	300 x 600 x 10	194.700
102	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	302.500
103	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	405.900
104	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5 x 22 x 1 cm	M ³	75 x 220 x 10	443.300
105	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	443.300
106	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	814.000
107	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60 x 60 x 2 cm	M ³	600 x 600 x 20	1.218.800
	<i>Đá Sa thạch (Thạch Anh)</i>			
108	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5 x 60 x 2 cm	M ³	50 x 600 x 20	440.000
109	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	377.300
110	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	413.600
111	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30 x 60 x 3 cm	M ³	300 x 600 x 30	531.300
112	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	1.015.300
113	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	477.400
114	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15 x 60 x 2 cm	M ³	150 x 600 x 20	431.200
	<i>Đá phiến</i>			
115	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10 x 20 x 1 cm	M ³	100 x 200 x 10	118.800
116	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15 x 30 x 1 cm	M ³	150 x 300 x 10	134.200
117	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30 x 60 x 1,5 cm	M ³	300 x 600 x 15	244.200
118	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30 x 60 x 2 cm	M ³	300 x 600 x 20	262.900
119	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30 x 60 x 5 cm	M ³	300 x 600 x 50	569.800

Đá trang trí tự nhiên				
<i>Đá ghép que</i>				
120	Đá hoa- ghép que 10 x 50 cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	221.100
121	Đá hoa- ghép que 10 x 50 cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	213.400
122	Đá phiến- ghép que 10 x 50 cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	261.800
123	Đá phiến- ghép que 10 x 50 cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	223.300
124	Đá phiến- ghép que 10 x 50 cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	269.500
125	Đá granite- ghép que 10 x 50 cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10 x 50 cm	M ³	100 x 500	420.200
<i>Đá nhiều quy cách</i>				
126	Đá hoa- đa quy cách dài 30 cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	310.200
127	Đá hoa- đa quy cách dài 30 cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	300.300
128	Đá hoa- đa quy cách dài 30 cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	304.700
129	Đá hoa- đa quy cách dài 30 cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	551.100
130	Đá phiến- đa quy cách dài 30 cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1479 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	211.200
131	Đá granite- đa quy cách dài 30 cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30 cm	M ³	Đa quy cách dài 300	267.300
132	Đá granite- đa quy cách dài 60 cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	517.000
133	Đá granite- đa quy cách dài 60 cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	518.100
134	Đá granite- đa quy cách dài 60 cm- nhám ráp- xám đen- G XK #1658 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	546.700
135	Đá sa thạch- đa quy cách dài 60 cm- nhám ráp- xanh xám- XSK #1471 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	459.800
136	Đá granite- đa quy cách dài 60 cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	376.200

137	Đá hoa- đa quy cách dài 60 cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	292.600
138	Đá hoa- đa quy cách dài 60 cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	603.900
139	Đá hoa- đa quy cách dài 60 cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	529.100
140	Đá phiến- đa quy cách dài 60 cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1475 - đa quy cách dài 60 cm	M ³	Đa quy cách dài 600	322.300
	<i>Đá chẻ lát - Đá que tự nhiên</i>			
141	Đá phiến- chẻ lát D<>20 cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<>20 cm	M ³	Chẻ lát D<>200	52.800
142	Đá phiến- chẻ lát D<>20 cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<>20 cm	M ³	Chẻ lát D<>200	47.300
143	Đá phiến- que gãy dài <>25 cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <>25 cm	M ³	Chẻ lát D<>250	79.200
144	Đá granite- thót tròn D<>40 cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thót tròn D<>40 cm	M ³	Chẻ lát D<>400	118.800
	<i>Sỏi quay</i>	M ³		
145	Đá hoa- sỏi quay 2 x 3 cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2 x 3 cm	M ³	20 x 30	49.500
146	Đá hoa- sỏi quay 2 x 3 cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2 x 3 cm	M ³	20 x 30	46.200
147	Đá hoa- sỏi quay 2 x 3 cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2 x 3 cm	M ³	20 x 30	49.500
	<i>Mosaic đá</i>			
148	Đá hoa- mosaic 23 x 23 mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23 x 23 cm	M ³	230 x 230	822.800
149	Đá hoa- mosaic 23 x 23 mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23 x 23 cm	M ³	230 x 230	853.600
150	Đá hoa- mosaic 23 x 23 mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23 x 23 cm	M ³	230 x 230	995.500
151	Đá hoa- mosaic 48 x 48 mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48 x 48 cm	M ³	480 x 480	760.100
152	Đá hoa- mosaic 48 x 48 mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48 x 48 cm	M ³	480 x 480	853.600
153	Đá hoa- mosaic 48 x 48 mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48 x 48 cm	M ³	480 x 480	995.500

154	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	M ³		521.400	
155	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	M ³		591.800	
156	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	M ³		760.100	
157	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	M ³		481.800	
158	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	M ³		546.700	
159	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	M ³		954.800	
VII.2	Gạch ốp, lát các loại				
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu	M ²		72.727	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiều - Cam Lộ
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu	M ²		74.545	
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²		72.727	
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²		74.545	
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²		72.727	
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²		74.545	
7	Gạch Block trắng men Zíc Zắc không màu	M ²		75.455	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: 124 Lê Duẩn, thị xã Quảng Trị
8	Gạch Block trắng men Zíc Zắc có màu	M ²		77.273	
9	Gạch Block trắng men Hoa thị không màu	M ²		75.455	
10	Gạch Block trắng men Hoa thị có màu	M ²		77.273	
11	Gạch Block Trắng men 25 x 25 không màu	M ²	250 x 250	75.455	
12	Gạch Block Trắng men 25 x 25 có màu	M ²	250 x 250	77.273	
	<i>Gạch bê tông tự chèn tính năng cao</i>				
13	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M ²	300 x 270 x 60	254.454	
14	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 30	M ²	300 x 270 x 30	227.272	
15	Gạch vuông giả đá	M ²	250 x 250 x 60	254.545	
16	Gạch vuông giả đá màu	M ²	250 x 250 x 60	254.545	
17	Gạch chữ nhật giả đá	M ²	250 x 125 x 60	254.545	
18	Gạch chữ nhật giả đá màu	M ²	250 x 125 x 60	254.545	
	<i>Gạch lát bê tông tính năng cao</i>				
19	Gạch vuông hoa văn	M ²	300 x 300 x 30	218.181	

20	Gạch vuông hoa văn màu	M ²	300 x 300 x 30	227.272	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị - Giá đến chân công trình
21	Gạch chỉ hướng	M ²	300 x 300 x 30	227.272	
22	Gạch dùng bước	M ²	300 x 300 x 30	227.272	
	<i>Bó vỉa bê tông tính năng cao</i>				
23	Bó vỉa chống trượt	Md	1000 x 350 x 125	163.636	
24	Bó vỉa chống trượt	Viên	300 x 350 x 125	59.091	
25	Bó vỉa chống trượt	Viên	450 x 350 x 125	86.364	
26	Bó vỉa chống trượt	Viên	900 x 300 x 125	154.545	
27	Bó vỉa chống trượt	Viên	900 x 350 x 125	159.091	
	Gạch Viglacera				
28	Gạch Granite 60 x 60 cm Eco-S, Eco-M	M ²	600 x 600	260.000	
29	Gạch Granite 60 x 60 cm TS5	M ²	600 x 600	255.000	
30	Gạch Granite 80 x 80 cm Eco-S, Eco-M	M ²	800 x 800	339.000	
31	Gạch Granite 80 x 80 cm TS1, TS2, TS5	M ²	800 x 800	368.000	
32	Gạch Ceramic ốp tường 30 x 60 cm in lưới	M ²	300 x 600	168.000	
33	Gạch Ceramic ốp tường 30 x 60 cm KTS màu nhạt	M ²	300 x 600	194.000	
34	Gạch Ceramic lát nền 60 x 60 cm KTS	M ²	600 x 600	191.000	
	Gạch CMC				
35	Gạch Porcelain 60 x 60 cm màu sáng	M ²	600 x 600	195.000	
36	Gạch 60 x 60 cm sân vườn	M ²	600 x 600	137.000	
37	Gạch Granite 60 x 60 cm màu sáng	M ²	600 x 600	182.000	
38	Gạch Porcelain 80 x 80 cm màu sáng	M ²	800 x 800	228.000	
39	Gạch Ceramic 30 x 30 cm in lưới	M ²	300 x 300	124.000	
40	Gạch chân tường 13,3 x 60 cm KTS	M ²	133 x 600	150.000	
41	Gạch Ceramic 30 x 60 cm KTS	M ²	300 x 600	195.000	
	Gạch Trung Đô				
42	Gạch granite 40 x 40 cm bóng mờ	M ²	400 x 400	151.500	
43	Gạch granite 50 x 50 cm bóng mờ	M ²	500 x 500	172.500	
44	Gạch granite 60 x 60 cm bóng mờ	M ²	600 x 600	189.500	
45	Gạch granite 60 x 60 cm bóng kính	M ²	600 x 600	247.727	
46	Gạch sân vườn 50 x 50 cm	M ²	500 x 500	150.455	
47	Gạch ceramic KTS 30 x 60 cm	M ²	300 x 600	125.500	
48	Gạch porcelain KTS 30 x 60 cm	M ²	300 x 600	155.500	
49	Gạch ceramic KTS30 x 30 cm	M ²	300 x 300	130.500	
50	Gạch porcelain KTS 60 x 60 cm	M ²	600 x 600	175.500	
	Gạch Vĩnh Thắng				
51	Gạch ốp KTS 30 x 60 cm	M ²	300 x 600	120.000	
52	Gạch lát 60 x 60 cm	M ²	600 x 600	120.000	
53	Gạch lát 30 x 30 cm	M ²	300 x 300	125.000	
	Gạch Pancera				
54	Gạch 30 x 60 cm	M ²	300 x 600	163.636	
55	Gạch 60 x 60 cm	M ²	600 x 600	152.727	

56	Gạch 80 x 80 cm	M ²	800 x 800	193.636	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
	Gạch ốp, lát				
57	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 3030 loại AA	M ²	300 x 300	161.818	
58	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 4040 loại AA	M ²	400 x 400	196.364	
59	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 4040 Mã 456, 462, 467 loại AA	M ²	400 x 400	131.818	
60	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M ²	300 x 600	250.000	
61	Gạch lát nền granite men mờ 6060 loại AA	M ²	600 x 600	233.636	
62	Gạch lát nền granite mài men 6060 loại AA	M ²	600 x 600	258.182	
63	Gạch lát nền granitebóng kiếng 6060 loại AA	M ²	600 x 600	289.091	
64	Gạch lát nền granite men mờ kháng khuẩn 8080 loại AA	M ²	800 x 800	314.545	
65	Gạch lát nền sân vườn granite men mờ 4040 loại AA	M ²	400 x 400	196.364	
66	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 2540 loại AA	M ²	250 x 400	136.364	
67	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M ²	300 x 600	270.000	
	Gạch Vincera				
68	Gạch lát (30 x 30 cm)	M ²	300 x 300	114.545	
69	(30 x 60 cm) (thường)	M ²	300 x 600	113.636	
70	(50 x 50 cm) Sân vườn Khung 1	M ²	500 x 500	100.000	
71	(60 x 60 cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M ²	600 x 600	98.182	
72	(60 x 60 cm) C- thường Khung 2 màu đậm	M ²	600 x 600	100.909	
73	(60 x 60 cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M ²	600 x 600	140.000	
74	(60 x 60 cm) Bán sứ Khung 2 màu đậm	M ²	600 x 600	151.818	
75	(80 x 80 cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M ²	800 x 800	207.273	
76	(80 x 80 cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M ²	800 x 800	247.273	
77	(14.5 x 60 cm) Khung 1	M ²	145 x 600	177.273	
78	(15.5 x 80 cm) Khung 1	M ²	155 x 800	252.727	
79	(1 m x 1 m) Khung 1	M ²	1000 x 1000	393.636	
80	(60 x 120 cm) Khung 1	M ²	600 x 1200	338.182	
81	(30 x 60 cm) (phẳng) thay sơn	M ²	300 x 600	93.636	
82	(30 x 60 cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M ²	300 x 600	108.182	
83	(30 x 60 cm) (dị hình bóng, matt phẳng, đầu len)	M ²	300 x 600	113.636	
84	(50 x 50 cm) Khung 1 Màu nhạt	M ²	500 x 500	84.545	
85	(25 x 50 cm) Khung 1	Hộp	250 x 500	136.364	
86	(25 x 50 cm) Khung 2	Hộp	250 x 500	140.909	
87	(60 x 60 cm) C- mài bóng Khung 1	M ²	600 x 600	126.364	

88	(60 x 60 cm) C- Sugar Khung 1	M ²	600 x 600	126.364
89	(60 x 60 cm) Khung 1 Sugar basic	M ²	600 x 600	166.364
90	(60 x 60 cm) Khung 2 Sugar basic	M ²	600 x 600	174.545
91	(60 x 60 cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M ²	600 x 600	231.818
92	(60 x 60 cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M ²	600 x 600	242.727
93	(80 x 80 cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M ²	800 x 800	363.636
94	(80 x 80 cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M ²	800 x 800	384.545
	Gạch Hoàn Mỹ			
95	Gạch ốp tường (40 x 80 cm) KTS Khung 1	M ²	400 x 800	160.000
96	Sàn gỗ (14.5 x 60 cm) Khung 1	M ²	145 x 600	192.727
97	Sàn gỗ (15.5 x 80 cm) Khung 1	M ²	155 x 800	231.818
98	Sàn gỗ (39.5 x 80 cm) Khung 1	M ²	395 x 800	222.727
99	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) màu nhạt	M ²	600 x 600	140.000
100	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) màu đậm	M ²	600 x 600	146.364
101	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) men bóng	M ²	600 x 600	154.545
102	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) men mat	M ²	600 x 600	156.364
103	Gạch Porcelain KTS (80 x 80) màu đậm	M ²	800 x 800	195.455
104	Gạch Porcelain KTS (80 x 80) màu nhạt	M ²	800 x 800	210.000
105	Gạch lát KTS (60 x 60) Ceramic màu nhạt	M ²	600 x 600	98.182
106	Gạch lát KTS (60 x 60) Ceramic màu đậm	M ²	600 x 600	101.818
107	Gạch ốp lát (60 x 120) KTS Khung 1	M ²	600 x 1200	336.364
108	Gạch ốp lát (1 mx 1 m) KTS Khung 1	M ²	1000 x 1000	404.545
109	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS thay sơn	M ²	300 x 600	109.091
110	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS - K2	M ²	300 x 600	113.636
111	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS - K3 chày dị hình	M ²	300 x 600	125.455
112	Gạch lát nền chống trơn (30 x 30 cm) KTS	Hộp	300 x 300	121.818
113	Gạch ốp (25 x 50 cm) Sugar	Hộp	250 x 500	139.091
114	Gạch lát (50 x 50)SV Ceramic men sugar	M ²	500 x 500	101.818
	Gạch TTC & Canary & Viova			
115	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men bóng bộ	M ²	300 x 600	109.091

116	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men mát	M ²	300 x 600	116.364
117	Gạch ốp tường KTS (40 x 80)-N1	M ²	400 x 800	129.091
118	Gạch ốp tường KTS (40 x 80)-đầu viên	M ²	400 x 800	163.636
119	Gạch lát (60 x 60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M ²	600 x 600	103.636
120	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men bóng màu đậm	M ²	600 x 600	114.545
121	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men mát màu nhạt	M ²	600 x 600	109.091
122	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men mát màu đậm	M ²	600 x 600	118.182
123	Gạch lát (60 x 60) Nano vi tinh màu nhạt	M ²	600 x 600	140.000
124	Gạch lát (60 x 60) Nano vi tinh màu đậm	M ²	600 x 600	155.455
125	Gạch lát (30 x 30) cm	M ²	300 x 300	116.364
126	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) men bóng - ốp thay sơn	M ²	300 x 600	101.818
127	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men bóng (VIÊN ĐIỂM)	M ²	300 x 600	126.364
128	Gạch lát (60 x 60) Bán sứ vi tinh	M ²	600 x 600	170.909
129	Gạch lát (80 x 80) Vi tinh màu nhạt	M ²	800 x 800	191.818
130	Gạch lát (80 x 80) Vi tinh màu nhạt	M ²	800 x 800	201.818
	Gạch Vicenza			
131	Gạch lát (60 x 60) Ceramic -Khung 1 - đậm	M ²	600 x 600	108.182
132	Gạch lát (60 x 60) Ceramic- Khung 2 - nhạt	M ²	600 x 600	105.455
133	Gạch Porcelain (60 x 60) Khung 3 đậm	M ²	600 x 600	147.273
134	Gạch Porcelain (60 x 60) Khung 5 nhạt	M ²	600 x 600	137.273
135	Gạch ốp tường (40 x 80) Khung 2 Viên	M ²	400 x 800	161.818
136	Gạch ốp tường (40 x 80) Khung 3 thân	M ²	400 x 800	135.455
137	Gạch (15 x 80) Vân gỗ định hình Khung 1	Hộp	150 x 800	191.818
138	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 5 nhạt	M ²	800 x 800	175.455
139	Gạch lát (50 x 50) màu đậm	Hộp	500 x 500	87.273
140	Gạch lát (50 x 50) màu nhạt	Hộp	500 x 500	84.545
141	Gạch lát (50 x 50) Sân vườn Sugar	Hộp	500 x 500	100.000
142	Gạch Porcelain (60 x 60) KSD	M ²	600 x 600	165.455
143	Gạch lát (30 x 30) men matt, men sần	Hộp	300 x 300	102.727
144	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 3 đậm	M ²	800 x 800	190.909
145	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 4	M ²	800 x 800	180.909

	Gạch VID			
146	Gạch Granit (30 x 60 cm) giả cổ	M ²	300 x 600	211.818
147	Gạch Granit (60 x 60 cm) đồng chất bóng mờ	M ²	600 x 600	191.818
148	Gạch Granit (60 x 60 cm) đồng chất mài bóng	M ²	600 x 600	201.818
149	Gạch Granite KTS (60 x 60 cm) mài bóng nano màu nhạt	M ²	600 x 600	171.818
150	Gạch Granite KTS (60 x 60 cm) mài bóng nano màu đậm	M ²	600 x 600	177.273
151	Gạch Granit (40 x 40) Sân vườn	Hộp	400 x 400	146.364
152	Gạch Granit (40 x 40) đồng chất bóng mờ	Hộp	400 x 400	149.091
153	Gạch Granit (50 x 50) đồng chất bóng mờ	Hộp	500 x 500	164.545
154	Gạch Granit (30 x 60) men Matt	M ²	300 x 600	166.364
	Gạch VIGLACERA			
155	Gạch Granit (80 x 80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²	800 x 800	257.273
156	Gạch Granit (80 x 80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²	800 x 800	207.273
157	Gạch Granit (60 x 60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²	600 x 600	241.818
158	Gạch Granit (60 x 60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²	600 x 600	187.273
159	Gạch Granit (80 x 80) sx Nhà máy Thái Bình	M ²	800 x 800	207.273
160	Gạch Granit (60 x 60) sx Nhà máy Thái Bình	M ²	600 x 600	171.818
	GẠCH VINATILE & ELEVEN			
161	Gạch (30 x 60) ốp thay sơn	M ²	300 x 600	103.636
162	Gạch Porcelain (60 x 60) màu nhạt	M ²	600 x 600	139.091
163	Gạch Porcelain (60 x 60) màu trung tính	M ²	600 x 600	144.545
164	Gạch Porcelain (60 x 60) màu đen tuyền	Viên	600 x 600	72.727
165	Gạch Porcelain(60 x 60) màu vân đá đen sẫm	M ²	600 x 600	184.545
166	Gạch Porcelain(80 x 80) màu nhạt	M ²	800 x 800	186.364
167	Gạch Porcelain (80 x 80) màu trung tính	M ²	800 x 800	191.818
168	Gạch Porcelain (80 x 80) màu đậm	M ²	800 x 800	259.091
	Gạch ĐẤT VIỆT			
169	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu đỏ nhạt	Hộp	300 x 300	63.636
170	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu Chocolate	Hộp	300 x 300	111.818
171	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu kem vàng đặc biệt	Hộp	300 x 300	120.909
172	Gạch lát nền (400 x 400) mm màu đỏ nhạt	Hộp	400 x 400	69.091

173	Gạch lát nền (500 x 500)mm màu đỏ nhạt	Hộp	500 x 500	80.000		
174	Gạch thẻ (60 x 240) mm màu đỏ nhạt	Hộp	60 x 240	73.636		
175	Gạch thẻ (60 x 240) mm màu café	Hộp	60 x 240	104.545		
176	Gạch thẻ (60 x 240)mm màu kem vàng đặc biệt	Hộp	60 x 240	118.182		
177	Gạch bậc thềm (400 x 366) mm màu đỏ nhạt	Viên	400 x 366	43.636		
178	Gạch bậc thềm (300 x 366) mm màu đỏ nhạt	Viên	300 x 366	31.818		
179	Gạch trắng men (400 x 400) mm màu đỏ M2	Hộp	400 x 400	77.273		
180	Gạch trắng men (400 x 400) mm màu ghi, màu vàng	Hộp	400 x 400	102.727		
181	Gạch trắng men (500 x 500) mm màu đỏ M2	Hộp	500 x 500	90.909		
182	Thẻ trắng men (60 x 240) mm màu đỏ M2	Hộp	60 x 240	95.455		
183	Thẻ trắng men (60 x 240) mm màu ghi, vàng, café	Hộp	60 x 240	104.545		
	Gạch lát nền Đồng Tâm					Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm – Chi nhánh Quảng Nam - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113
184	3030TIENSA001/003	M ²	300 x 300	161.818		
185	3030BANA001	M ²		161.818		
186	3030NGOCTRAI001/002	M ²		161.818		
187	3030TAMDAA001	M ²		161.818		
188	3030SAND002	M ²		161.818		
189	3030ROME002	M ²		161.818		
190	3030BVENUS002LA	M ²		161.818		
191	3030ANDES003	M ²		161.818		
192	4040SAPA001	M ²	400 x 400	196.364		
193	4040THACHANH001/002/004	M ²		196.364		
194	4GA01	M ²		218.182		
195	4GA43	M ²		240.000		
196	6060TAMDAA001/002/004/006/003	M ²	600 x 600	233.636		
197	6060THANHANH002	M ²		233.636		
198	6060PHUSA002	M ²		233.636		
199	6060THACHNGOC001	M ²		233.636		
200	6060VENUS001/002	M ²		233.636		
201	6060BINHTHUAN001/002/004/005	M ²		233.636		
202	6060 mOMENT001/003/.../009	M ²		233.636		
203	6060DA004-FP...014-FP	M ²		244.545		
204	6060HAIVAN001-FP...004-FP	M ²		258.182		
205	DTD6060TRUONGSON002-FP...007-FP	M ²		258.182		
206	DTD6060 cARARAS002-FP	M ²	258.182			
207	6060DB006-NANO/014-NANO/038-NANO	M ²	289.091			
208	6060 mARMOL005-NANO	M ²	328.182			

209	DTD8080NAPOLEON001-H+...004-H+	M ²		314.545	
210	8008NAPOLEON005-H+...012-H+	M ²		314.545	
211	DTD8080TRUONGSON003-FP	M ²		344.545	
212	DTD8080TRUONGSON003-FP-H+/OO2-FP-H+	M ²		344.545	
213	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	M ²	800 x 800	344.545	
214	8080FABSIPAN002-FP-H+...005-FP-H+	M ²		344.545	
215	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	M ²		344.545	
216	8080 cARARAS001-FP-H+/002-FP-H+	M ²		344.545	
	Gạch ốp tường Đồng Tâm				
217	3060AMBER003/006	M ²		244.545	
218	3060 cOTTON001...006	M ²		244.545	
219	3060RETRO001/002	M ²	300 x 600	244.545	
220	3060TIENSA001...004	M ²		244.545	
221	3060ROXY001...007	M ²		244.545	
222	3060SNOW001	M ²		244.545	
223	4080ROXY001-H+/003-H+	M ²		295.455	
224	4080AMBER001-H+	M ²		295.455	
225	4080REGAL001-H+...018-H+	M ²	400 x 800	295.455	
226	4080 cARASAS001-H+...003-H+	M ²		295.455	
227	4080 cLASSIC001-H+/002-H+	M ²		295.455	
VII.3	Gạch Terrazzo				
1	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	300 x 300 x 30	78.182	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, Đông Hà
2	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	400 x 400 x 30	81.181	
3	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	500 x 500 x 30	86.364	
4	Gạch 300 x 300 x 30 mm	M ²	300 x 300 x 30	78.182	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà
5	Gạch 400 x 400 x 30 mm	M ²	400 x 400 x 30	81.818	
VII.4	Ngói các loại				
1	Ngói màu 9 viên/m ²	M ²		147.273	Công ty CP Thiên Tân - Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)
2	Ngói màu 10viên/m ²	M ²		150.000	
3	Ngói màu 20viên/m ²	M ²		127.273	
4	Ngói sóng thẳng 9 viên/m ²	M ²		196.363	
	Ngói Đất Việt thường				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
5	Ngói lợp 22 viên/m ²	Viên	340 x 205 x 13	9.364	
6	Ngói lợp 16 viên/m ²	Viên	370 x 230 x 13	12.727	
7	Ngói nóc to	Viên	360 x 170 x 16	20.000	
8	Ngói nóc trung	Viên	240 x 110 x 125	14.545	
9	Ngói nóc tiểu	Viên	200 x 100 x 9	11.818	
10	Ngói hài nhỏ	Viên	150 x 150 x 11	3.636	
11	Ngói hài to	Viên	270 x 200 x 15	9.545	
	Ngói ĐẤT VIỆT TRẮNG MÈN				
12	Ngói lợp 22 viên/m ² , màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		17.273	

13	Ngói lợp 22 viên/m ² , màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		18.636
14	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		35.455
15	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		38.182
	Ngói sóng INARI			
16	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		22.500
17	Ngói Nóc	Viên		41.000
18	Ngói Rìa	Viên		41.000
19	Ngói Cuối Rìa	Viên		68.000
20	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000
21	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000
22	Ngói Lót Nóc	Viên		43.000
23	Ngói chạc 3	Viên		95.000
	Ngói phẳng INARI			
24	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27.000
25	Ngói Nóc	Viên		45.000
26	Ngói Rìa Trái	Viên		45.000
27	Ngói Rìa Phải	Viên		45.000
28	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000
29	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000
30	Ngói chạc 3	Viên		95.000
	Ngói sóng INARI LUXURY			
31	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27.000
32	Ngói Nóc	Viên		43.000
33	Ngói Rìa	Viên		43.000
34	Ngói Cuối Rìa	Viên		68.000
35	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000
36	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000
37	Ngói Lót Nóc	Viên		45.000
	Ngói phẳng INARI LUXURY			
38	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên		18.000
39	Ngói Nóc	Viên		46.000
40	Ngói Rìa Trái	Viên		46.000
41	Ngói Rìa Phải	Viên		46.000
42	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000
43	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000
	Ngói sóng FUCHI			
44	Ngói Lợp	Viên		15.200
45	Ngói Nóc	Viên		28.000
46	Ngói Rìa	Viên		28.000
47	Ngói Lót Nóc	Viên		28.000
48	Ngói Cuối Nóc	Viên		53.000
49	Ngói Cuối Rìa	Viên		53.000
50	Ngói chữ T	Viên		63.000
51	Ngói chữ Y	Viên		63.000
52	Ngói chạc Tư	Viên		73.000
53	Ngói Cuối Mái	Viên		58.000

	Ngói sóng CMC				
54	Ngói Lợp Màu CMC	Viên		14.455	
55	Ngói Lợp Màu GALAXY	Viên		16.818	
56	Ngói Nóc	Viên		23.000	
57	Ngói Rìa	Viên		23.000	
58	Ngói Cuối Rìa	Viên		53.000	
59	Ngói Cuối Nóc	Viên		73.000	
60	Ngói Chạc 3 (Ký hiệu: CB)	Viên		93.000	
61	Ngói Chữ T (Ký hiệu: T)	viên		93.000	
VIII ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM					
1	D300, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	235.000	Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị - Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
2	D300, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	325.000	
3	D400, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	265.000	
4	D400, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	360.000	
5	D500, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	340.000	
6	D500, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	490.000	
7	D600, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	395.000	
8	D600, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	546.000	
9	D750, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	535.000	
10	D750, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	740.000	
11	D800, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	625.000	
12	D800, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	835.000	
13	D1000, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2-4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100 mm	965.000	
14	D1000, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2-4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm	1.345.000	

15	D1200, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1-2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm	1.475.000	Công ty CP bê tông Vân Phong - Địa chỉ: Số 36 Lê Thánh Tông, Phường 5, thành phố Đông Hà
16	D1200, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1-2 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm	2.000.000	
17	D1250, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm	1.740.000	
18	D1250, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm	2.275.000	
19	D1500, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140 mm	2.400.000	
20	D1500, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm	3.045.000	
21	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp T, tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4 m	231.000	
22	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		250.000	
23	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		330.000	
24	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		385.000	
25	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		585.000	
26	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		635.000	
27	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		935.000	
28	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		940.000	
29	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.420.000	
30	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.440.000	
31	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4 m	275.000	
32	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		345.000	
33	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		465.000	
34	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		520.000	
35	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		765.000	
36	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		840.000	
37	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.200.000	

38	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.210.000	
39	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.870.000	
40	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.940.000	
41	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp C, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H= 4 đến 8 m	355.000	
42	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		440.000	
43	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		600.000	
44	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		700.000	
45	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		995.000	
46	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		1.050.000	
47	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.600.000	
48	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.570.000	
49	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		2.470.000	
50	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		2.515.000	
IX	SƠN CÁC LOẠI				
	<i>Sơn Kapal</i>				Công ty CP Kapal - Địa chỉ: Số 131 Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà
	<i>Sơn cao cấp</i>				
1	Sơn nội thất - Five Stars (sơn bóng) (5,5 kg)	Lon		1.177.273	
2	Sơn nội thất - Protect (sơn mịn cao cấp) (22,95 kg)	Thùng		1.500.000	
3	Sơn nội thất - Jolie (Sơn mịn) (23,8 kg)	Thùng		1.236.364	
4	Sơn ngoại thất - Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng) (5,5 kg)	Lon		1.359.091	
5	Sơn ngoại thất - Protect (Sơn bóng mờ, che phủ hiệu quả) (19,72 kg)	Thùng		2.445.455	
6	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (22 kg)	Thùng		1.540.909	
7	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (20,4 kg)	Thùng		2.086.364	
8	CCT11A - Chống thấm pha xi măng (19,5 kg)	Thùng		2.263.636	
9	CT12 - Sơn chống thấm màu (18,36 kg)	Thùng		2.954.545	
10	Bột trét tường, trần - Kapal 5in1 - tăng khả năng chống thấm (40 kg)	Bao		409.091	
	<i>Sơn kinh tế Vinason</i>				
11	Sơn nội thất có độ che phủ cao (23 kg)	Thùng		654.545	

12	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (22,95 kg)	Thùng	1.359.091	
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất (23,4 kg)	Thùng	1.177.273	
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg)	Thùng	1.318.182	
15	Bột trét tường nội thất (40 kg)	Bao	245.455	
16	Bột trét tường ngoại thất (40 kg)	Bao	300.000	
	Sơn Buildtex			
17	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg	70.000	Công ty CP đầu tư SX và TM Tân Phát - Địa chỉ: Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
18	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85.000	
19	Sơn nội thất kinh tế	Kg	32.000	
20	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80.000	
21	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119.000	
22	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92.000	
23	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132.000	
	Sơn Oexpo			Công ty TNHH Đức Sơn - Địa chỉ: 270 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà
24	Sơn lót cao cấp nội thất (18L)	Lít	104.091	
25	Sơn lót cao cấp ngoại thất (18L)	Lít	125.101	
26	Chất chống thấm pha xi măng (18L)	Lít	178.485	
27	Sơn nội thất trong nhà For Int (17,5L)	Lít	84.260	
28	Sơn trắng trần Ceiling White (18L)	Lít	91.263	
29	Sơn ngoại thất bóng mờ, chống thấm (17,5L)	Lít	177.974	
30	Sơn ngoại thất kinh tế (17,5L)	Lít	143.481	
31	Bột trét tường nội thất	kg	9.659	
32	Bột trét tường ngoại thất	kg	11.136	
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng			Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ - Địa chỉ: Số 1 đường Khóa Bảo, phường 3, thành phố Đông Hà
33	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon	1.150.000	
34	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	3.295.000	
35	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	2.835.000	
36	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng	1.795.000	
37	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng	828.000	
38	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng	1.465.000	
39	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon	1.350.000	
40	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	3.550.000	
41	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	2.995.000	
42	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	1.737.000	
43	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng	2.865.000	
44	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng	2.515.000	
45	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng	2.355.000	
46	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng	1.785.000	
47	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng	2.825.000	
48	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng	3.672.500	
49	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng	865.000	

	Sơn Spec				
	<i>Sơn nội thất</i>				
50	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng		1.786.400	Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Địa chỉ: Số 129, Lê Thế Hiếu, thành phố Đông Hà
51	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng		1.700.160	
52	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng		1.841.840	
53	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng		1.267.728	
	<i>Sơn ngoại thất</i>				
54	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng		2.507.120	
	<i>Sơn lót</i>				
55	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng		2.962.960	
56	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng		1.946.560	
	<i>Chống thấm</i>				
57	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng		3.123.120	
58	Spec super fixx (18L)	Thùng		3.307.920	
	<i>Bột trét</i>				
59	Spec wally putty for Int&Ext (40 kg)	Bao		523.600	
	Sơn Terraco				Công ty CP Mười Thương - Địa chỉ: Số 190 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà
60	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		439.000	
61	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		475.000	
62	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20 kg)	Thùng		1.587.000	
63	Sơn chống thấm cao cấp (18L)	Thùng		2.315.000	
64	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng		1.006.000	
65	Sơn mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng		1.188.000	
66	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25 kg)	Thùng		803.000	
67	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng		2.124.000	
68	Sơn lót chống kiềm (20 kg)	Thùng		1.172.000	
69	Sơn dùng cho sân Tennis (20 kg)	Thùng		2.069.000	
70	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18 kg)	Thùng		1.151.000	
	Sơn Kova				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị - Giá đến chân công trình
71	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20 kg)	Thùng		1.704.545	
72	Sơn không bóng trong nhà K771 (20 kg)	Thùng		952.727	
73	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20 kg)	Thùng		2.486.364	
74	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20 kg)	Thùng		1.770.909	
75	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20 kg)	Thùng		2.800.909	
76	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20 kg)	Thùng		1.495.455	
77	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20 kg)	Thùng		2.343.636	
78	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20 kg)	Thùng		3.586.364	
79	Bột bả trong nhà (25 kg)	Bao		290.909	

80	Bột bả ngoài trời (25 kg)	Bao		341.818		
81	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20 kg)	Thùng		3.110.909		
	Son Alkaza					
82	Son bóng mờ trong nhà VS124 (20 kg)	Thùng		2.904.545	Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội - Giá bán tại chân công trình	
83	Son bóng cao cấp ngoài trời BS315 (20 kg)	Thùng		3.845.455		
84	Son lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK242 (22 kg)	Thùng		1.736.364		
85	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20 kg)	Thùng		2.695.455		
86	Bột bả trong nhà A200 (40 kg)	Bao		386.364		
87	Bột bả chống thấm ngoài trời A300 (40 kg)	Bao		463.636		
	Son Nice Space					
88	Son nội thất HT18 (23 kg)	Thùng		563.636	Công ty CP tập đoàn sơn HT - Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	
89	Son nội thất cao cấp HT06 (22 kg)	Thùng		1.254.545		
90	Son nội thất siêu trắng trần HT05 (23 kg)	Thùng		1.500.000		
91	Son lót kháng kiềm nội thất (21 kg)	Thùng		1.790.909		
92	Son ngoại thất HT19 (22 kg)	Thùng		1.527.273		
93	Son ngoại thất cao cấp HT10 (22 kg)	Thùng		1.672.727		
94	Son lót kháng kiềm ngoại thất (21 kg)	Thùng		2.309.091		
95	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		245.455		
96	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		327.273		
	Son Rman					
97	Son nội thất R80 (23 kg)	Thùng		563.636		
98	Son nội thất cao cấp R81 (22 kg)	Thùng		1.254.545		
99	Son nội thất siêu trắng trần R89 (23 kg)	Thùng		1.500.000		
100	Son lót kháng kiềm nội thất R90 (21 kg)	Thùng		1.790.909		
101	Son ngoại thất R84 (22 kg)	Thùng		1.527.273		
102	Son ngoại thất cao cấp R85 (22 kg)	Thùng		1.672.727		
103	Son lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21 kg)	Thùng		2.309.091		
104	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		245.455		
105	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		327.273		
	Son Ichi					
106	Son nội thất Garnet (18L)	Thùng		1.478.182	Công ty CP thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: Trần Thị Lý, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng - Giá chưa tính vận chuyển đến Quảng Trị	
107	Son nội thất Amet (18L)	Thùng		952.727		
108	Son ngoại thất Amet (18L)	Thùng		1.901.818		
109	Son lót kiềm ngoại thất Sealer (18L)	Thùng		1.854.545		
110	Son lót kiềm nội thất PIN (18L)	Thùng		1.546.364		
111	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40 kg)	Bao		418.182		

	Son Hika				
112	Son nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23 kg)	Thùng		668.200	Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chinh, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử
113	Son mịn nội thất cao cấp, mặt son nhẵn mịn, chống rêu mốc (23 kg)	Thùng		1.031.000	
114	Son siêu trắng trần (23 kg)	Thùng		1.080.600	
115	Son mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20 kg)	Thùng		1.596.700	
116	Son lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23 kg)	Thùng		1.282.200	
117	Son lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg)	Thùng		2.128.900	
118	Son chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20 kg)	Thùng		2.380.000	
119	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		432.900	
120	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		320.300	
	Sản phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc lộ 1 A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà
121	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		429.000	
122	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		505.000	
123	Son lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23 kg)	Thùng		2.330.000	
124	Son mịn nội thất TT-125 (24 kg)	Thùng		1.408.000	
125	Son siêu trắng nội thất TST-127 (23 kg)	Thùng		1.990.000	
126	Son lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23 kg)	Thùng		3.207.000	
127	Son mịn ngoại thất TT-125 (23 kg)	Thùng		2.350.000	
128	Son lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5 kg)	Thùng		3.250.000	
129	Son chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5 kg)	Thùng		3.330.000	
	Son Navy				Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong
130	Son nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23 kg)	Thùng		738.000	
131	Son nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23 kg)	Thùng		1.553.000	
132	Son ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21 kg)	Thùng		1.868.000	
133	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21 kg)	Thùng		2.089.000	
134	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8 kg)	Thùng		2.729.000	
135	Son chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20 kg)	Thùng		2.819.000	
136	Bột bả nội thất cao cấp (25 kg)	Bao		239.000	
137	Bột bả ngoại thất cao cấp (25 kg)	Bao		299.000	
	Son Goopa				Công ty CP tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà
138	Son lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18L)	Thùng		1.350.000	
139	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18L)	Thùng		1.821.000	

140	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18L)	Thùng	2.273.000		
141	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18L)	Thùng	2.438.000		
142	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18L)	Thùng	821.000		
143	Sơn phủ nội thất mờ mịn GP3.NO (18L)	Thùng	1.418.000		
144	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18L)	Thùng	1.569.000		
145	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18L)	Thùng	1.287.000		
146	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18L)	Thùng	1.932.000		
147	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18L)	Thùng	2.552.000		
148	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18L)	Thùng	2.603.000		
149	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18L)	Thùng	2.882.000		
	Sơn Jotun				
150	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng	2.532.000		Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đông Hà - Giá bán tại chân công trình
151	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng	1.537.000		
152	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17L)	Thùng	1.810.000		
153	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng	980.000		
154	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng	2.405.000		
155	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng	1.723.000		
156	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng	1.690.000		
157	Bột trét nội thất (40 kg)	Bao	281.000		
158	Bột trét ngoại thất (40 kg)	Bao	375.000		
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC				
159	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24 kg)	Thùng	807.273	Công ty CP công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội - Giá bán tại chân công trình	
160	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24 kg)	Thùng	834.545		
161	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22 kg)	Thùng	1.565.455		
162	Sơn mịn cao cấp nội thất (25 kg)	Thùng	1.374.545		
163	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40 kg)	Bao	525.000		
164	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21 kg)	Thùng	1.765.909		
165	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20 kg)	Thùng	2.744.318		
166	FAPEC - Bột bả nội thất (40 kg)	Bao	358.000		
167	Chống thấm đa năng (20 kg)	Thùng	2.944.773		

	Sơn Kosu				
168	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21 kg)	Thùng		761.250	Công ty CP Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng. Giá bán tại chân công trình
169	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21 kg)	Thùng		1.748.250	
170	Sơn mịn nội thất KS500 (23 kg)	Thùng		719.250	
171	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23 kg)	Thùng		1.533.000	
172	Sơn lót chống kiềm Eco (20 kg)	Thùng		761.250	
173	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20 kg)	Thùng		1.617.000	
174	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20 kg)	Thùng		2.073.750	
175	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23 kg)	Thùng		1.664.250	
176	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20 kg)	Thùng		2.898.000	
177	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20 kg)	Thùng		2.992.500	
178	Bột bả nội, ngoại thất (35 kg)	Bao		383.250	
179	Bột bả Eco (35 kg)	Bao		236.250	
	Sơn TOA				
180	Sơn phủ ngoại thất 4 Seasons Trophic Shield	18L		2.280.909	
181	Sơn phủ ngoại thất 4 Seasons bóng mờ	18L		2.581.818	
182	Sơn phủ ngoại thất Supertech mới	18L		1.600.909	
183	Sơn phủ ngoại thất Supertech pro	18L		1.492.727	
184	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi siêu bóng	18L		2.593.636	
185	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi bóng mờ	18L		2.045.455	
186	Sơn phủ nội thất 4 Seasons Top Silk bóng mờ	18L		2.027.273	
187	Sơn phủ nội thất 4 Seasons Top Silk	18L		1.690.000	
188	Sơn phủ nội thất Supertech pro mới	18L		1.197.273	
189	Sơn phủ nội thất Supertech pro	18L		1.117.273	
190	Sơn phủ nội thất Homecote	18L		709.091	
191	Sơn phủ nội thất Nitto Extra	17L		590.909	
192	Sơn lót ngoại thất 4 Seasons Sealer	18L		2.461.818	
193	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18L		1.463.636	
194	Sơn lót nội thất NanoClean Primer	18L		2.210.000	
195	Sơn lót nội thất Supertech Pro Prime	18L		1.012.727	
196	Chống thấm đa năng (pha xi măng)	20 kg		2.506.364	
197	Bột trét Homecote nội - ngoại	40 kg		333.636	
198	Bột trét Homecote nội	40 kg		263.636	
	Sơn Kansai				
199	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25 kg)	Thùng		1.940.000	
200	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (25 kg)	Thùng		2.745.000	

201	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25 kg)	Thùng		1.387.000	Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Gia Việt - Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 350 Lê Duẩn, Thành Phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị
202	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25 kg)	Thùng		2.168.000	
203	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25 kg)	Thùng		2.320.000	
204	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20 kg)	Thùng		2.650.000	
205	Sơn chống thấm 1 thành phần Aqua Shield (24 kg)	Thùng		2.745.000	
206	Bột trét nội thất Eco Skimcoat For Interior (40 kg)	Bao		310.000	
207	Bột bả ngoại thất Eco Skimcoat For All (40 kg)	Bao		400.000	
	Sơn dân dụng Joton				Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Đà Nẵng - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Quảng Trị
208	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros (18L)	Thùng		2.689.091	
209	Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin (18L)	Thùng		1.727.273	
210	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng		1.420.909	
211	Sơn ngoại thất Jony-H (18L)	Thùng		1.731.818	
212	Chống thấm CT-2010 (20 kg)	Thùng		2.783.636	
213	Sơn chống rỉ Super Primer (20 kg)	Thùng		1.638.182	
214	Sơn dầu màu bóng mờ Jimmy (20 kg)	Thùng		2.601.818	
215	Bột ngoại thất Joton (40 kg)	Bao		497.273	
216	Bột nội thất SP Filler (40 kg)	Bao		368.182	
	Sơn Berh				Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating VN tại ĐN - Giá báo tại chân công trình
217	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40 kg/bao	Bao		332.000	
218	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40 kg/bao	Bao		578.000	
219	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 18L/thùng	Thùng		2.778.000	
220	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất L2-0000 loại 18L/thùng	Thùng		3.881.818	
221	BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn S1-xxxx loại 18L/thùng	Thùng		1.114.000	
222	BEHR - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22 kg/thùng	Thùng		2.108.000	
223	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần S3-xxxx loại 18L/thùng	Thùng		1.816.000	
224	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn SK2-xxxx loại 18L/thùng	Thùng		3.102.000	

	Son Viglacera			
225	Bột bả nội thất Viglacera - VANET BBVA 40 kg/bao	Bao		336.000
226	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB 40 kg/bao	Bao		498.000
227	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000 loại 18L/ thùng	Thùng		2.348.000
228	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VN8000 loại 18L/thùng	Thùng		3.196.000
229	VANET - 5IN1- Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VA9...A loại 18L/thùng	Thùng		962.000
230	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mờ nội thất màu chuẩn VT2...A loại 18L/ thùng	Thùng		1.556.000
231	VIGLACERA - GOLD. EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn VN2...A loại 18L/thùng	Thùng		2.510.182
	Son Bewin			
232	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40 kg/bao	Bao		484.000
233	BEWIN. ALL FILLER INT&EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40 kg/bao	Bao		556.000
234	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng		2.892.000
235	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng		4.038.000
236	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao - BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng		2.038.000
237	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn - BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng		2.866.000
238	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu -BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng		3.117.364
X	CỬA CÁC LOẠI			
X.1	Cửa nhựa lõi thép			
1	Vách kính cố định	M ²	Vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 5 mm	1.227.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²		1.692.000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M ²		1.604.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất	M ²		1.852.000
5	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²		1.959.000
6	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²		1.890.000

7	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²		2.046.000	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Động Hà - Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M ²		1.671.000		
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M ²		1.624.000		
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ		166.000		
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		332.000		
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ		377.000		
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		599.000		
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ		696.000		
15	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ		599.000		
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ		951.000		
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ		1.166.000		
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ		1.859.000		
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ		2.992.000		
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ		4.191.000		
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ		1.463.000		
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ		1.941.000		
XI	TÔN CÁC LOẠI					
	<i>Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07 m, hiệu dụng 1 m; 1 m dài = 1,07 m²</i>					Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Bluescope Zacs	230.000		
2	0,45 mm x 1070 mm	Md	Hoa Cường, công nghệ inok AZ100	255.455		
3	0,50 mm x 1070 mm	Md		276.364		
4	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Thăng Long – Việt Ý	171.818		
5	0,35 mm x 1070 mm	Md		181.818		
6	0,40 mm x 1070 mm	Md		197.273		
7	0,42 mm x 1070 mm	Md		202.727		
8	0,45 mm x 1070 mm	Md		210.000		
9	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Việt Nhật	152.727		
10	0,35 mm x 1070 mm	Md		168.182		
11	0,40 mm x 1070 mm	Md		179.091		
12	0,45 mm x 1070 mm	Md		193.636		
13	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100	170.000		
14	0,35 mm x 1070 mm	Md		191.818		
15	0,40 mm x 1070 mm	Md		206.364		
16	0,45 mm x 1070 mm	Md		220.000		
17	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Đông Á AZ50	191.818		
18	0,45 mm x 1070 mm	Md		204.545		

Sản phẩm tôn: Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m²				
19	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Bluescope Zacs Hoa	165.455
20	0,45 mm x 1070 mm	Md	Cương Công nghệ Inok AZ100	185.455
21	0,50 mm x 1070 mm	Md		207.273
22	0,30 mm x 1070 mm	Md		100.000
23	0,35 mm x 1070 mm	Md	Tôn Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng...)	111.818
24	0,40 mm x 1070 mm	Md		125.455
25	0,42 mm x 1070 mm	Md		131.818
26	0,45 mm x 1070 mm	Md		138.182
27	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Đông Á AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola...)	120.000
28	0,45 mm x 1070 mm	Md		132.727
29	0,25 mm x 1070 mm	Md	Tôn Việt Nhật Trung Quốc (màu xanh rêu, đỏ đậm)	67.273
30	0,30 mm x 1070 mm	Md		78.182
31	0,35 mm x 1070 mm	Md		88.182
32	0,40 mm x 1070 mm	Md		105.455
33	0,45 mm x 1070 mm	Md		119.091
34	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Phương Nam AZ100	120.909
35	0,45 mm x 1070 mm	Md		130.909
36	0,50 mm x 1070 mm	Md		143.636
Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/40 mm, tôn cán 6 sóng khổ 1.075 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.075 m²				
37	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100 (màu xanh rêu)	209.091
38	0,45 mm x 1075 mm	Md		223.636
39	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok AZ100	234.545
40	0,45 mm x 1075 mm	Md		260.909
41	0,50 mm x 1075 mm	Md		280.909
42	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	228.182
43	0,45 mm x 1075 mm	Md		243.636
44	0,30 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Thăng Long – Việt Ý	177.273
45	0,35 mm x 1075 mm	Md		186.364
46	0,40 mm x 1075 mm	Md		202.727
47	0,42 mm x 1075 mm	Md		207.273
48	0,45 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Đông Á AZ50	214.545
49	0,40 mm x 1075 mm	Md		196.364
50	0,45 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen AZ50	209.091
51	0,40 mm x 1075 mm	Md		203.636
52	0,45 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Việt Nhật Trung Quốc	217.273
53	0,30 mm x 1075 mm	Md		157.273
54	0,35 mm x 1075 mm	Md		172.727
55	0,40 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100	183.636
56	0,45 mm x 1075 mm	Md		198.182
57	0,30 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Đại	175.455
58	0,40 mm x 1075 mm	Md		196.364
59	0,45 mm x 1075 mm	Md		210.909
60	0,50 mm x 1075 mm	Md		224.545
Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/32 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m²				
61	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Đại	204.545

62	0,45 mm x 1070 mm	Md	Long AZ100	219.091		
63	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Zacs	223.636		
64	0,45 mm x 1070 mm	Md	Bền màu Công nghệ Inok AZ100	238.182		
65	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen	198.182		
66	0,45 mm x 1070 mm	Md	AZ50	211.818		
Tôn cán 5 sóng khổ 1.090 m, hiệu dụng 0.99 m 1 m dài = 1.090 m² Tôn cán 6 sóng khổ 1.075 m, hiệu dụng 1 m.1 m dài = 1.075 m²						
67	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100	148.182		
68	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		163.636		
69	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok AZ100	170.909		
70	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		192.727		
71	0,50 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		218.182		
72	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	161.818		
73	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		178.182		
74	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Thăng Long – Việt Ý	110.909		
75	0,35 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		123.636		
76	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		136.364		
77	0,42 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		143.636		
78	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		148.182		
79	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Đông Á AZ50	125.455		
80	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		138.182		
81	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Hoa Sen AZ50	130.909		
82	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		145.455		
83	0,25 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Việt Nhật Trung Quốc	79.091		
84	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		90.000		
85	0,35 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		102.727		
86	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		115.455		
87	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		131.818		
88	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Phương Nam AZ100	130.909		
89	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		145.455		
90	0,50 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		159.091		
91	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	100.000		
Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m²						
92	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100	141.818		
93	0,45 mm x 1070 mm	Md		158.182		
94	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	153.636		
95	0,45 mm x 1070 mm	Md		170.000		
96	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Hoa Sen AZ50	126.364		
97	0,45 mm x 1070 mm	Md		140.000		
98	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	91.818		
Tôn màu Đông Á - AZ50						
99	350 x 1070 mm 3 dem 5	Mét		110.000		Công ty TNHH MTV Phước Dũng - Giá giao tại chân công trình
100	400 x 1070 mm 4 dem	Mét		117.000		
101	450 x 1070 mm 4 dem 5	Mét		127.000		
102	500 x 1070 mm 5 dem 0	Mét		136.000		

	Tôn lạnh màu Đông Á - AZ75				
103	260 x 1070 mm 2 dem 6	Mét		85.000	
104	300 x 1070 mm 3 dem	Mét		95.000	
XII	THÉP HỘP, THÉP ỐNG MẠ KẼM				
	Thép Minh Phú, Cường Phát				
1	14 x 1,2	Kg	Vg 14 x 14 x 1,2*6 m	22.900	
2	20 x 1,2	Kg	Vg 20 x 20 x 1,2*6 m	22.900	
3	20 x 1,4	Kg	Vg 20 x 20 x 1,4*6 m	22.900	
4	25 x 1,2	Kg	Vg 25 x 25 x 1,2*6 m	22.900	
5	30 x 1,2	Kg	Vg 30 x 30 x 1,2*6 m	22.900	
6	30 x 1,4	Kg	Vg 30 x 30 x 1,4*6 m	22.900	
7	40 x 1,2	Kg	Vg 40 x 40 x 1,2*6 m	22.900	
8	40 x 1,4	Kg	Vg 40 x 40 x 1,4*6 m	22.900	
9	40 x 1,8	Kg	Vg 40 x 40 x 1,8*6 m	22.900	
10	20 x 40	Kg	Hộp 20 x 40 x 1,2*6 m	22.900	
11	20 x 40	Kg	Hộp 20 x 40 x 1,4*6 m	22.900	
12	25 x 50	Kg	Hộp 25 x 50 x 1,0*6 m	22.900	
13	25 x 50	Kg	Hộp 25 x 50 x 1,2*6 m	22.900	
14	30 x 60	Kg	Hộp 30 x 60 x 1,1*6 m	22.900	
15	30 x 60	Kg	Hộp 30 x 60 x 1,2*6 m	22.900	
16	30 x 60	Kg	Hộp 30 x 60 x 1,4*6 m	22.900	
17	30 x 60	Kg	Hộp 30 x 60 x 1,8*6 m	22.900	
18	40 x 80	Kg	Hộp 40 x 80 x 1,2*6 m	22.900	
19	40 x 80	Kg	Hộp 40 x 80 x 1,4*6 m	22.900	
20	40 x 80	Kg	Hộp 40 x 80 x 1,8*6 m	22.900	
21	40 x 80	Kg	Hộp 40 x 80 x 2,0*6 m	22.900	
22	50 x 100	Kg	Hộp 50 x 100 x 1,4*6 m	22.900	
23	50 x 100	Kg	Hộp 50 x 100 x 1,8*6 m	22.900	
24	50 x 100	Kg	Hộp 50 x 100 x 2,0*6 m	22.900	
25	60 x 120	Kg	Hộp 60 x 120 x 1,8*6 m	22.900	
26	Φ 42	Kg	fi 42,2 x 1,4 *6 m	22.900	
27	Φ 49	Kg	fi 42,2 x 1,4 *6 m	22.900	
28	Φ 60	Kg	fi 59,9 x 1,4*6 m	22.900	
29	Φ 76	Kg	fi 75,6 x 1,4*6 m	22.900	
30	Φ 76	Kg	fi 75,6 x 1,8*6 m	22.900	
31	Φ 90	Kg	fi 88,3 x 1,4*6 m	22.900	
32	Φ 90	Kg	fi 88,3 x 1,8*6 m	22.900	
33	Φ 114	Kg	fi 113,5 x 1,4*6 m	22.900	
34	Φ 114	Kg	fi 113,5 x 1,8*6 m	22.900	
	Thép hộp Minh Ngọc				
35	14 x 14	Cây	Dày 1,0	66.000	
36	14 x 14	Cây	Dày 1,1	71.000	
37	14 x 14	Cây	Dày 1,2	77.000	
38	14 x 14	Cây	Dày 1,4	88.000	
39	16 x 16	Cây	Dày 1,1	83.000	
40	16 x 16	Cây	Dày 1,2	89.000	
41	13 x 26	Cây	Dày 1,0	93.000	
42	13 x 26	Cây	Dày 1,1	102.000	
43	13 x 26	Cây	Dày 1,2	109.000	

Công ty TNHH MTV
Phước Dũng - Giá giao
tại chân công trình

Công ty TNHH
Thương mại số 1 - Giá
bán tại các cửa hàng
VLXD của công ty trên
địa bàn tỉnh Quảng Trị

44	13 x 26	Cây	Dày 1,4	125.000
45	20 x 20	Cây	Dày 1,0	96.000
46	20 x 20	Cây	Dày 1,1	104.000
47	20 x 20	Cây	Dày 1,2	113.000
48	20 x 20	Cây	Dày 1,4	129.000
49	25 x 25	Cây	Dày 1,0	120.000
50	25 x 25	Cây	Dày 1,1	131.000
51	25 x 25	Cây	Dày 1,2	142.000
52	25 x 25	Cây	Dày 1,4	163.000
53	20 x 40	Cây	Dày 1,0	144.000
54	20 x 40	Cây	Dày 1,1	157.000
55	20 x 40	Cây	Dày 1,2	170.000
56	20 x 40	Cây	Dày 1,4	197.000
57	30 x 30	Cây	Dày 1,0	144.000
58	30 x 30	Cây	Dày 1,1	157.000
59	30 x 30	Cây	Dày 1,2	170.000
60	30 x 30	Cây	Dày 1,4	197.000
61	40 x 40	Cây	Dày 1,1	210.000
62	40 x 40	Cây	Dày 1,2	230.000
63	40 x 40	Cây	Dày 1,4	266.000
64	50 x 50	Cây	Dày 1,4	335.000
65	50 x 50	Cây	Dày 1,8	426.000
66	25 x 50	Cây	Dày 1,0	181.000
67	25 x 50	Cây	Dày 1,1	198.000
68	25 x 50	Cây	Dày 1,2	215.000
69	25 x 50	Cây	Dày 1,4	249.000
70	30 x 60	Cây	Dày 1,0	218.000
71	30 x 60	Cây	Dày 1,1	239.000
72	30 x 60	Cây	Dày 1,2	260.000
73	30 x 60	Cây	Dày 1,4	301.000
74	30 x 60	Cây	Dày 1,8	382.000
75	30 x 60	Cây	Dày 2,0	422.000
76	40 x 80	Cây	Dày 1,0	292.000
77	40 x 80	Cây	Dày 1,1	320.000
78	40 x 80	Cây	Dày 1,2	348.000
79	40 x 80	Cây	Dày 1,4	404.000
80	40 x 80	Cây	Dày 1,8	515.000
81	40 x 80	Cây	Dày 2,0	571.000
	<i>Thép hộp Hóa Phút</i>			
82	14 x 14	Cây	Dày 1,2	82.000
83	14 x 14	Cây	Dày 1,4	93.000
84	13 x 26	Cây	Dày 1,2	116.000
85	13 x 26	Cây	Dày 1,4	133.000
86	20 x 20	Cây	Dày 1,2	119.000
87	20 x 20	Cây	Dày 1,4	136.000
88	25 x 25	Cây	Dày 1,2	150.000
89	25 x 25	Cây	Dày 1,4	173.000
90	20 x 40	Cây	Dày 1,2	182.000
91	20 x 40	Cây	Dày 1,4	209.000

92	30 x 30	Cây	Dày 1,2	182.000
93	30 x 30	Cây	Dày 1,4	209.000
94	40 x 40	Cây	Dày 1,2	243.000
95	40 x 40	Cây	Dày 1,4	282.000
96	25 x 50	Cây	Dày 1,2	227.000
97	25 x 50	Cây	Dày 1,4	263.000
98	30 x 60	Cây	Dày 1,2	274.000
99	30 x 60	Cây	Dày 1,4	318.000
100	30 x 60	Cây	Dày 1,8	404.000
101	40 x 80	Cây	Dày 1,2	368.000
102	40 x 80	Cây	Dày 1,4	427.000
103	40 x 80	Cây	Dày 1,8	544.000
104	40 x 80	Cây	Dày 2,0	602.000
	Thép hộp Nhật Quang			
105	14 x 14	Cây	Dày 1,2	77.000
106	20 x 20	Cây	Dày 1,0	94.000
107	20 x 20	Cây	Dày 1,1	103.000
108	20 x 20	Cây	Dày 1,2	111.000
109	20 x 20	Cây	Dày 1,4	127.000
110	25 x 25	Cây	Dày 1,2	140.000
111	20 x 40	Cây	Dày 1,1	156.000
112	20 x 40	Cây	Dày 1,4	195.000
113	30 x 30	Cây	Dày 1,0	143.000
114	30 x 30	Cây	Dày 1,1	157.000
115	30 x 30	Cây	Dày 1,2	170.000
116	40 x 40	Cây	Dày 1,2	229.000
117	40 x 40	Cây	Dày 1,4	265.000
118	25 x 25	Cây	Dày 1,4	248.000
119	30 x 60	Cây	Dày 1,2	258.000
120	30 x 60	Cây	Dày 1,4	299.000
121	30 x 60	Cây	Dày 1,8	380.000
	40 x 80	Cây	Dày 1,1	318.000
123	40 x 80	Cây	Dày 1,8	512.000
	Thép hộp Cường Phát			
124	20 x 20	Cây	Dày 1,2	112.000
125	25 x 25	Cây	Dày 1,2	141.000
126	30 x 60	Cây	Dày 1,2	260.000
127	30 x 60	Cây	Dày 1,4	301.000
128	40 x 80	Cây	Dày 1,4	404.000
XIII	VẬT TƯ NƯỚC			
	Ống uPVC			
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét		5.800
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét		9.200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét		7.100
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét		10.500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét		11.700
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét		9.200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét		13.300
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét		16.200

Công ty TNHH MTV
Nhựa Bình Minh miền
Bắc

9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	13.700
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	18.100
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	20.700
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	16.200
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	21.500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	24.900
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	20.900
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	30.500
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	35.600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	29.400
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	34.300
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	38.800
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	50.700
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	62.600
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	35.800
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	41.100
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	47.900
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	55.500
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	72.900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	54.100
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	61.300
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	71.400
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	81.300
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	114.000
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	88.300
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	104.600
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	132.800
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	110.400
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	130.100
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	174.000
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	146.100
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	168.500
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	218.000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	213.000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	272.100
	Ông PPR		
44	DN 20 x 1.9 PN 10	Mét	18.100
45	DN 20 x 3.4 PN 20	Mét	26.700
46	DN 25 x 2.3 PN 10	Mét	27.500
47	DN 25 x 4.2 PN 20	Mét	47.300
48	DN 32 x 2.9 PN 10	Mét	50.100
49	DN 32 x 5.4 PN 20	Mét	69.100
50	DN 40 x 3.7 PN 10	Mét	67.200
51	DN 40 x 6.7 PN 20	Mét	107.100
52	DN 50 x 4.6 PN 10	Mét	98.500
53	DN 50 x 8.3 PN 20	Mét	166.500
54	DN 63 x 5.8 PN 10	Mét	157.100
55	DN 63 x 10.5 PN 20	Mét	262.800
56	DN 75 x 6.8 PN 10	Mét	219.400

57	DN 75 x 12.5 PN 20	Mét		372.700	Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh - Địa chỉ: Km35 Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên - Giá bán đến chân công trình
58	DN 90 x 8.2 PN 10	Mét		318.400	
59	DN 90 x 15.0 PN 20	Mét		543.100	
60	DN 110 x 10.0 PN 10	Mét		509.200	
61	DN 110 x 18.3 PN 20	Mét		804.200	
62	DN 160 x 14.6 PN 10	Mét		1.058.000	
63	DN 160 x 26.6 PN 20	Mét		1.736.500	
	Ống nhựa và phụ kiện				
64	Ống thoát uPVC D21	Mét		6.545	
65	Ống thoát uPVC D27	Mét		8.091	
66	Ống thoát uPVC D34	Mét		10.545	
67	Ống thoát uPVC D42	Mét		15.727	
68	Ống thoát uPVC D48	Mét		18.364	
69	Ống thoát uPVC D60	Mét		23.909	
70	Ống thoát uPVC D75	Mét		33.545	
71	Ống thoát uPVC D90	Mét		41.000	
72	Ống thoát uPVC D110	Mét		61.818	
73	Ống thoát uPVC D125	Mét		68.273	
74	Ống uPVC C0 D21	Mét		8.000	
75	Ống uPVC C0 D27	Mét		10.182	
76	Ống uPVC C0 D34	Mét		12.364	
77	Ống uPVC C0 D42	Mét		17.636	
78	Ống uPVC C0 D48	Mét		21.545	
79	Ống uPVC C0 D60	Mét		28.636	
80	Ống uPVC C0 D75	Mét		39.182	
81	Ống uPVC C0 D90	Mét		46.818	
82	Ống uPVC C0 D110	Mét		69.909	
83	Ống uPVC C0 D125	Mét		86.000	
84	Ống uPVC C1 D21	Mét		8.727	
85	Ống uPVC C1 D27	Mét		12.000	
86	Ống uPVC C1 D34	Mét		15.901	
87	Ống uPVC C1 D42	Mét		20.636	
88	Ống uPVC C1 D48	Mét		24.545	
89	Ống uPVC C1 D60	Mét		34.909	
90	Ống uPVC C1 D75	Mét		44.273	
91	Ống uPVC C1 D90	Mét		54.727	
92	Ống uPVC C1 D110	Mét		81.545	
93	Ống uPVC C1 D125	Mét		100.818	
94	Ống uPVC C2 D21	Mét		10.545	
95	Ống uPVC C2 D27	Mét		13.273	
96	Ống uPVC C2 D34	Mét		18.364	
97	Ống uPVC C2 D42	Mét		23.545	
98	Ống uPVC C2 D48	Mét		28.364	
99	Ống uPVC C2 D60	Mét		40.636	
100	Ống uPVC C2 D75	Mét		57.818	
101	Ống uPVC C2 D90	Mét		63.364	
102	Ống uPVC C2 D110	Mét		92.818	
103	Ống uPVC C2 D125	Mét		119.364	

104	Măng sông D42 PN12.5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	5.182
105	Măng sông D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	12.909
106	Măng sông D75 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	19.091
107	Măng sông D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	31.727
108	Măng sông D125 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	55.727
109	Cút đều 90 độ D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	8.364
110	Cút đều 90 độ D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	12.364
111	Cút đều 90 độ D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	37.818
112	Cút đều 90 độ D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	59.091
113	Tê đều D34 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	4.909
114	Tê đều D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	10.364
115	Tê đều D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	16.364
116	Tê đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	28.000
117	Tê đều D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	50.000
118	Tê đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	77.273
119	Y đều D48 PN12,5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	15.091
120	Y đều D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	20.273
121	Y đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	39.000
122	Y đều D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	48.636
123	Y đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	72.182
124	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét	21.727
125	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét	33.909
126	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét	46.182
127	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét	75.727
128	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét	97.273
129	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét	13.182
130	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét	20.091
131	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét	30.818
132	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét	49.273
133	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét	70.273
134	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét	99.727
135	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét	151.091
136	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét	7.727
137	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét	11.727
138	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét	18.818
139	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét	29.182
140	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét	45.273
141	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét	71.182
142	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét	101.091
143	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét	144.727
144	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét	218.000

145	Khâu nối thẳng D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		13.800
146	Khâu nối thẳng D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000
147	Khâu nối thẳng D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		28.000
148	Khâu nối thẳng D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		48.500
149	Tê đều D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000
150	Tê đều D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		27.000
151	Tê đều D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		41.000
152	Tê đều D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		82.000
153	Cút đều 90 độ D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		16.500
154	Cút đều 90 độ D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000
155	Cút đều 90 độ D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		28.800
156	Cút đều 90 độ D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		55.500
157	D20 x 2,3 mm - Ống PPR PN10	Mét		23.364
158	D25 x 2,8 mm - Ống PPR PN10	Mét		41.727
159	D32 x 2,9 mm - Ống PPR PN10	Mét		54.091
160	D40 x 3,7 mm - Ống PPR PN10	Mét		72.545
161	D50 x 4,6 mm - Ống PPR PN10	Mét		106.273
162	D20 x 2,8 mm - Ống PPR PN16	Mét		26.000
163	D25 x 3,5 mm - Ống PPR PN16	Mét		48.000
164	D32 x 4,4 mm - Ống PPR PN16	Mét		65.000
165	D40 x 5,5 mm - Ống PPR PN16	Mét		88.000
166	D50 x 6,9 mm - Ống PPR PN16	Mét		140.000
167	D20 x 3,4 mm - Ống PPR PN20	Mét		28.909
168	D25 x 4,2 mm - Ống PPR PN20	Mét		50.727
169	D32 x 5,4 mm - Ống PPR PN20	Mét		74.636
170	D40 x 6,7 mm - Ống PPR PN20	Mét		115.545
171	D50 x 8,3 mm - Ống PPR PN20	Mét		179.545
172	D20 - Ống tránh	Chiếc		15.000
173	D25 - Ống tránh	Chiếc		28.000
174	D20 - Cút 90°	Chiếc		5.818
175	D25 - Cút 90°	Chiếc		7.727
176	D32- Cút 90°	Chiếc		13.545
177	D40 - Cút 90°	Chiếc		22.000
178	D50 - Cút 90°	Chiếc		38.636
179	D40 - Măng sông	Chiếc		12.818
180	D50 - Măng sông	Chiếc		23.000
	<i>Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>			
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	4.460.000
182	D65	Cái		4.650.000
183	D80	Cái		4.887.000
184	D100	Cái		6.125.000
185	D125	Cái		9.347.000

186	D150	Cái		9.610.000	Công ty CP đầu tư phát triển Vân Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đông Hà
187	D200	Cái		15.514.000	
188	D250	Cái		23.722.000	
189	D300	Cái		33.686.000	
190	D350	Cái		73.538.000	
	<i>Van công 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
191	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	5.077.000	
192	D65	Cái		5.171.000	
193	D80	Cái		5.599.000	
194	D100	Cái		6.690.000	
195	D125	Cái		10.153.000	
196	D150	Cái		10.628.000	
197	D200	Cái		17.174.000	
198	D250	Cái		24.861.000	
199	D300	Cái		34.871.000	
200	D350	Cái		77.215.000	
	<i>Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
201	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001	3.510.000	
202	D65	Bộ		4.056.000	
203	D80	Bộ		4.697.000	
204	D100	Bộ		5.931.000	
205	D125	Bộ		9.632.000	
206	D150	Bộ		10.865.000	
207	D200	Bộ		18.693.000	
208	D250	Bộ		36.374.000	
209	D300	Bộ		44.788.000	
210	D350	Bộ		92.184.000	
	<i>Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
211	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000	4.550.000	
212	D50	Bộ		6.929.000	
213	D100	Bộ		16.478.000	
	<i>Van bướm gạt series 612 x C OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
214	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032	3.037.000	
215	D65	Cái		3.606.000	
216	D80	Cái		3.986.000	
217	D100	Cái		4.697.000	
218	D125	Cái		6.737.000	
219	D150	Cái		8.160.000	
220	D200	Cái		12.288.000	
	<i>Van bướm vô lăng series 615 x OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
221	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032	5.551.000	
222	D100	Cái		6.215.000	
223	D125	Cái		7.211.000	
224	D150	Cái		9.773.000	
225	D200	Cái		12.288.000	
226	D250	Cái		25.098.000	
	<i>Van bướm vô lăng 2 mặt bích series 670FD OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>				
227	D250	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BSEN	30.518.000	

228	D300	Cái	593:2009&A1:2011	39.406.000	
229	D350	Cái		56.008.000	
230	D400	Cái		63.207.000	
231	D450	Cái		87.493.000	
232	D500	Cái		95.963.000	
<i>Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040</i>					
233	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	120.000	
234	DN20	Cái		189.000	
235	DN25	Cái		285.000	
236	DN32	Cái		420.000	
237	DN40	Cái		554.000	
238	DN50	Cái		740.000	
239	DN65	Cái		1.814.000	
240	DN80	Cái		2.155.000	
241	DN100	Cái		4.147.000	
<i>Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110</i>					
242	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	144.000	
243	DN25	Cái		224.000	
244	DN32	Cái		367.000	
245	DN40	Cái		454.000	
246	DN50	Cái		718.000	
247	DN65	Cái		1.580.000	
248	DN80	Cái		2.223.000	
249	DN100	Cái		4.277.000	
<i>Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210</i>					
250	DN15	Cái		Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	82.000
251	DN20	Cái	113.000		
252	DN25	Cái	192.000		
253	DN32	Cái	400.000		
254	DN40	Cái	537.000		
255	DN50	Cái	768.000		
256	DN65	Cái	1.937.000		
257	DN80	Cái	2.330.000		
258	DN100	Cái	3.596.000		
<i>Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240</i>					
259	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	79.000	
260	D20	Cái		109.000	
<i>Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210</i>					
261	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	117.000	
262	DN25	Cái		129.000	
263	DN32	Cái		267.000	
264	DN40	Cái		280.000	
265	DN50	Cái		415.000	
266	DN65	Cái		871.000	
267	DN80	Cái		1.112.000	
268	DN100	Cái		2.118.000	
<i>Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan</i>					
269	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	101.000	
270	DN15 (1070-220)	Cái		120.000	

271	DN15 (1671-250)	Cái		142.000
272	DN20 (1070-220)	Cái		202.000
<i>Van ba ngã MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134</i>				
273	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	98.000
<i>Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240</i>				
274	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	80.000
<i>Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170</i>				
275	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	98.000
276	DN20	Cái		125.000
277	DN25	Cái		169.000
278	DN32	Cái		255.000
279	DN40	Cái		380.000
280	DN50	Cái		546.000
<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co</i>				
281	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064	636.000
282	DN20	Cái		1.950.000
283	DN25	Cái		3.990.000
284	DN40	Cái		10.800.000
<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu Helix cấp B Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định</i>				
285	DN50	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064	13.800.000
286	DN80	Cái		17.550.000
287	DN100	Cái		19.950.000
288	DN150	Cái		29.700.000
289	DN200	Cái		43.950.000
<i>Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông</i>				
290	TN125 DN100, cao 1.5 m	Cái	TCVN 6379-1998	9.360.000
<i>Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng</i>				
291	TN125 DN100, cao 1.5 m	Cái		9.360.000
<i>Phụ kiện mạ kẽm</i>				
292	Cút DN15	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001- 2016/ISO14001:2015	6.400
293	Cút DN20	Cái		10.200
294	Cút DN25	Cái		18.400
295	Cút DN32	Cái		28.400
296	Cút DN40	Cái		36.100
297	Cút DN50	Cái		57.000
298	Cút DN65	Cái		96.700
299	Cút DN80	Cái		137.900
300	Cút DN100	Cái		241.900
301	Côn DN20	Cái		8.500
302	Côn DN25	Cái		14.500
303	Côn DN32	Cái		21.700
304	Côn DN40	Cái		27.200
305	Côn DN50	Cái		44.600
306	Côn DN65	Cái		93.200
307	Côn DN80	Cái		105.500

308	Côn DN100	Cái	174.600
309	Kép DN15	Cái	6.100
310	Kép DN20	Cái	8.500
311	Kép DN25	Cái	14.500
312	Kép DN32	Cái	21.700
313	Kép DN40	Cái	27.200
314	Kép DN50	Cái	44.300
315	Kép DN65	Cái	73.100
316	Kép DN80	Cái	96.600
317	Kép DN100	Cái	165.500
318	Măng sông DN15	Cái	6.400
319	Măng sông DN20	Cái	8.400
320	Măng sông DN25	Cái	14.500
321	Măng sông DN32	Cái	21.500
322	Măng sông DN40	Cái	27.000
323	Măng sông DN50	Cái	44.300
324	Măng sông DN65	Cái	73.100
325	Măng sông DN80	Cái	98.500
326	Măng sông DN100	Cái	168.700
327	Lơ thu DN15	Cái	8.200
328	Lơ thu DN20	Cái	8.300
329	Lơ thu DN25	Cái	14.000
330	Lơ thu DN32	Cái	21.700
331	Lơ thu DN40	Cái	24.800
332	Lơ thu DN50	Cái	44.300
333	Lơ thu DN65	Cái	76.800
334	Lơ thu DN80	Cái	105.000
335	Lơ thu DN100	Cái	193.200
336	Rắc co DN15	Cái	21.700
337	Rắc co DN20	Cái	27.800
338	Rắc co DN25	Cái	44.800
339	Rắc co DN32	Cái	63.700
340	Rắc co DN40	Cái	87.000
341	Rắc co DN50	Cái	120.000
342	Rắc co DN65	Cái	210.000
343	Rắc co DN80	Cái	295.900
344	Rắc co DN100	Cái	490.800
345	Tê đều DN15	Cái	9.200
346	Tê đều DN20	Cái	14.800
347	Tê đều DN25	Cái	25.200
348	Tê đều DN32	Cái	38.300
349	Tê đều DN40	Cái	44.900
350	Tê đều DN50	Cái	73.700
351	Tê đều DN65	Cái	118.800
352	Tê đều DN80	Cái	172.800
353	Tê đều DN100	Cái	313.200
354	Thập DN15	Cái	16.700
355	Thập DN20	Cái	27.200
356	Thập DN25	Cái	44.600

357	Thập DN32	Cái		68.000
358	Thập DN40	Cái		84.400
359	Thập DN50	Cái		129.600
360	Thập DN65	Cái		237.100
361	Thập DN80	Cái		315.600
362	Thập DN100	Cái		591.600
	<i>Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức</i>			
363	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85	39.000
364	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét		55.000
365	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét		76.000
366	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét		95.000
367	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét		120.000
368	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét		157.000
369	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét		221.000
370	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét		260.000
371	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét		371.000
	<i>Ống thép đen Việt Đức</i>			
372	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A	581.000
373	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét		694.000
374	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét		836.000
375	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét		900.000
376	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét		1.095.000
377	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét		1.180.000
378	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét		1.270.000
	<i>Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B</i>			
379	DN250 (273 x 5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B	1.618.000
380	DN250 (273 x 6.35)	Mét		1.844.000
381	DN300 (323.9 x 6.35)	Mét		2.195.000
382	DN400 (406.4 x 7.14)	Mét		3.104.000
383	DN400 (406.4 x 7.92)	Mét		3.434.000
384	DN500 (508 x 7.92)	Mét		4.312.000
385	DN500 (508 x 9)	Mét		4.889.000
386	DN600 (609.6 x 9)	Mét		5.884.000
	<i>Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát</i>			
387	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85	52.000
388	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét		70.000
389	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét		97.000
390	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét		122.000
391	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét		153.000
392	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét		199.000
393	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét		280.000
394	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét		329.000
395	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét		470.000
	<i>Ống gang cầu (đeo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6 m</i>			
396	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	952.000
397	DN150	Mét		1.274.000
398	DN200	Mét		1.739.000
399	DN250	Mét		2.308.000
400	DN300	Mét		2.872.000

401	DN400	Mét		4.325.000
	<i>Bu gang BE</i>			
402	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	904.000
403	DN100	Cái		1.106.000
404	DN150	Cái		1.746.000
405	DN200	Cái		2.419.000
406	DN250	Cái		3.307.000
407	DN300	Cái		4.618.000
	<i>Bu gang BU</i>			
408	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	948.000
409	DN100	Cái		1.154.000
410	DN150	Cái		1.894.000
411	DN200	Cái		2.724.000
412	DN250	Cái		3.766.000
413	DN300	Cái		5.092.000
	<i>Côn gang EE</i>			
414	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.074.000
415	DN150 x 80	Cái		1.661.000
416	DN150 x 100	Cái		1.823.000
417	DN200 x 80	Cái		2.181.000
418	DN200 x 100	Cái		2.280.000
419	DN200 x 150	Cái		2.679.000
420	DN250 x 100	Cái		3.670.000
421	DN250 x 150	Cái		3.848.000
422	DN250 x 200	Cái		3.878.000
423	DN300 x 100	Cái		5.207.000
424	DN300 x 200	Cái		5.476.000
425	DN300 x 250	Cái		5.624.000
	<i>Côn gang BB</i>			
426	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.244.000
427	DN150 x 80	Cái		2.075.000
428	DN150 x 100	Cái		2.102.000
429	DN200 x 80	Cái		2.332.000
430	DN200 x 100	Cái		2.768.000
431	DN200 x 150	Cái		2.798.000
432	DN250 x 100	Cái		4.588.000
433	DN250 x 150	Cái		4.663.000
434	DN250 x 200	Cái		4.676.000
435	DN300 x 100	Cái		5.772.000
436	DN300 x 200	Cái		5.906.000
437	DN300 x 250	Cái		5.996.000
	<i>Cút gang EE 45 độ</i>			
438	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.021.000
439	DN100	Cái		1.134.000
440	DN150	Cái		1.924.000
441	DN200	Cái		3.049.000
442	DN250	Cái		4.811.000
443	DN300	Cái		6.439.000

	<i>Cút gang EE 90 độ</i>			
444	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.036.000
445	DN100	Cái		1.335.000
446	DN150	Cái		2.292.000
447	DN200	Cái		3.788.000
448	DN250	Cái		6.087.000
449	DN300	Cái		9.237.000
	<i>Cút gang BB 45 độ</i>			
450	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.074.000
451	DN100	Cái		1.622.000
452	DN150	Cái		2.486.000
453	DN200	Cái		3.936.000
454	DN250	Cái		6.291.000
455	DN300	Cái		10.880.000
	<i>Cút gang BB 90 độ</i>			
456	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.187.000
457	DN100	Cái		1.426.000
458	DN150	Cái		2.591.000
459	DN200	Cái		4.098.000
460	DN250	Cái		6.897.000
461	DN300	Cái		9.265.000
	<i>Tê gang EEE</i>			
462	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.448.000
463	DN150 x 80	Cái		2.324.000
464	DN150 x 100	Cái		2.783.000
465	DN200 x 80	Cái		3.501.000
466	DN200 x 100	Cái		3.827.000
467	DN200 x 150	Cái		4.477.000
468	DN250 x 100	Cái		5.732.000
469	DN250 x 150	Cái		6.153.000
470	DN250 x 200	Cái		7.303.000
471	DN300 x 100	Cái		8.613.000
472	DN300 x 200	Cái		9.435.000
473	DN300 x 250	Cái		10.566.000
	<i>Tê gang EBE</i>			
474	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.776.000
475	DN100	Cái		1.843.000
476	DN150 x 100	Cái		2.634.000
477	DN200 x 100	Cái		3.686.000
478	DN200 x 150	Cái		4.367.000
479	DN200	Cái		4.854.000
480	DN250 x 150	Cái		6.098.000
481	DN250 x 200	Cái		6.198.000
482	DN250	Cái		8.392.000
	<i>Tê gang BBB</i>			
483	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.776.000
484	DN100 x 80	Cái		2.250.000
485	DN100	Cái		2.265.000
486	DN150 x 80	Cái		3.656.000

487	DN150 x 100	Cái		3.670.000	
488	DN150	Cái		4.056.000	
489	DN200 x 80	Cái		5.403.000	
490	DN200 x 100	Cái		5.476.000	
491	DN200 x 150	Cái		5.832.000	
492	DN200	Cái		6.557.000	
493	DN300 x 100	Cái		11.323.000	
494	DN300 x 150	Cái		11.544.000	
495	DN300 x 200	Cái		12.063.000	
496	DN300 x 250	Cái		12.418.000	
497	DN300	Cái		13.395.000	
	<i>Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam</i>				
498	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008	473.000	
499	DN65	Cái		554.000	
500	DN80	Cái		644.000	
501	DN100	Cái		833.000	
502	DN125	Cái		988.000	
503	DN150	Cái		1.145.000	
504	DN200	Cái		1.597.000	
505	DN250	Cái		2.791.000	
506	DN300	Cái		3.258.000	
507	DN400	Cái		5.922.000	
508	DN500	Cái		10.265.000	
509	DN600	Cái		14.115.000	
	<i>Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam</i>				
510	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008	473.000	
511	DN65	Cái		629.000	
512	DN80	Cái		643.000	
513	DN100	Cái		756.000	
514	DN125	Cái		988.000	
515	DN150	Cái		1.197.000	
516	DN200	Cái		1.579.000	
517	DN250	Cái		2.369.000	
518	DN300	Cái		3.024.000	
519	DN400	Cái		5.330.000	
520	DN500	Cái		9.293.000	
521	DN600	Cái		13.423.000	
	Ống nhựa xoắn				
522	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét		12.800	Công ty CP BA AN - Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Giá bán đến chân công trình
523	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét		14.900	
524	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét		21.400	
525	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét		29.300	
526	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét		42.500	

527	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét		47.800	
528	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét		55.300	
529	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét		63.600	
530	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét		78.100	
531	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét		121.400	
532	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét		165.800	
533	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét		185.000	
534	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét		247.200	
535	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét		295.500	
	Ống nhựa xoắn				
536	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét		12.800	
537	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét		14.900	
538	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét		21.400	
539	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét		29.300	
540	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét		42.500	
541	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét		55.300	
542	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét		63.600	
543	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét		78.100	
544	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét		121.400	
545	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét		165.800	
546	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét		185.000	
547	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét		247.200	
548	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét		295.500	
	Ống nhựa HDPE				
549	D25 x 2,0 mm	Mét		9.790	
550	D25 x 2,3 mm	Mét		11.690	
551	D25 x 3,0 mm	Mét		13.690	
552	D30 x 2,0 mm	Mét		13.140	
553	D30 x 2,4 mm	Mét		16.040	
554	D30 x 3,0 mm	Mét		18.760	

Công ty CP SANTO -
Địa chỉ: Số 199 Phố
Trần Đăng Ninh,
phường Dịch Vọng,
quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Giá bán đến chân
công trình

555	D40 x 2,0 mm	Mét		16.590	<p>Công ty CP nhựa Đồng Nai</p> <p>- Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai.</p> <p>- Địa chỉ chi nhánh nhà máy sản xuất tại Miền Trung: Lô 6 KCN Điện Nam, Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.</p> <p>- Giao hàng tại chân công trình, lấy hàng tại nhà máy sản xuất chi nhánh Quảng Nam.</p>
556	D40 x 2,4 mm	Mét		20.030	
557	D40 x 3,0 mm	Mét		24.200	
558	D40 x 3,7 mm	Mét		29.090	
559	D50 x 2.4 mm	Mét		25.740	
560	D50 x 3.0 mm	Mét		30.730	
561	D50 x 3.7 mm	Mét		36.980	
562	D50 x 4.6 mm	Mét		45.140	
563	D50 x 5.6 mm	Mét		53.380	
564	D63 x 3.0 mm	Mét		39.970	
565	D63 x 3.8 mm	Mét		49.130	
566	D63 x 4.7 mm	Mét		59.550	
567	D63 x 5.8 mm	Mét		70.970	
568	D63 x 7.1 mm	Mét		85.020	
569	D75 x 3.6 mm	Mét		56.830	
570	D75 x 4.5 mm	Mét		70.060	
571	D75 x 5.6 mm	Mét		84.470	
572	D75 x 6.8 mm	Mét		100.790	
573	D75 x 8.4 mm	Mét		120.360	
574	D90 x 4.3 mm	Mét		89.730	
575	D90 x 5.4 mm	Mét		99.430	
576	D90 x 6.7 mm	Mét		120.180	
577	D90 x 8.2 mm	Mét		144.290	
578	D90 x 10.1 mm	Mét		172.750	
579	D110 x 4.2 mm	Mét		96.980	
580	D110 x 5.3 mm	Mét		120.460	
581	D110 x 6.6 mm	Mét		150.640	
582	D110 x 8.1 mm	Mét		180.000	
583	D110 x 10.0 mm	Mét		217.350	
584	D110 x 12.3 mm	Mét		261.580	
585	D125 x 4.8 mm	Mét		125.440	
586	D125 x 6.0 mm	Mét		155.530	
587	D125 x 7.4 mm	Mét		190.150	
588	D125 x 9.2 mm	Mét		231.760	
589	D125 x 11.4 mm	Mét		281.150	
590	D125 x 14.0 mm	Mét		335.260	
591	D140 x 5.4 mm	Mét		157.440	
592	D140 x 6.7 mm	Mét		193.690	
593	D140 x 8.3 mm	Mét		237.380	
594	D140 x 10.3 mm	Mét		287.500	
595	D140 x 12.7 mm	Mét		348.590	
596	D140 x 15.7 mm	Mét		419.280	
597	D160 x 6.2 mm	Mét		206.290	
598	D160 x 7.7 mm	Mét		254.330	
599	D160 x 9.5 mm	Mét		311.970	
600	D160 x 11.8 mm	Mét		375.140	
601	D160 x 14.6 mm	Mét		460.980	
602	D160 x 17.9 mm	Mét		549.980	
603	D180 x 6.9 mm	Mét		257.770	

604	D180 x 8.6 mm	Mét		320.220
605	D180 x 10.7 mm	Mét		392.730
606	D180 x 13.3 mm	Mét		478.290
607	D180 x 16.4 mm	Mét		579.890
608	D180 x 20.1 mm	Mét		695.360
609	D200 x 7.7 mm	Mét		320.130
610	D200 x 9.6 mm	Mét		398.890
611	D200 x 11.9 mm	Mét		492.160
612	D200 x 14.7 mm	Mét		586.050
613	D200 x 18.2 mm	Mét		725.540
614	D200 x 22.4 mm	Mét		865.120
615	D225 x 8.6 mm	Mét		401.610
616	D225 x 10.8 mm	Mét		502.310
617	D225 x 13.4 mm	Mét		604.910
618	D225 x 16.6 mm	Mét		740.860
619	D225 x 20.5 mm	Mét		887.060
620	D225 x 25.2 mm	Mét		1.069.960
621	D250 x 9.6 mm	Mét		497.500
622	D250 x 11.9 mm	Mét		612.970
623	D250 x 14.8 mm	Mét		749.470
624	D250 x 18.4 mm	Mét		921.140
625	D250 x 22.7 mm	Mét		1.103.590
626	D250 x 27.9 mm	Mét		1.320.390
627	D280 x 10.7 mm	Mét		616.960
628	D280 x 13.4 mm	Mét		781.920
629	D280 x 16.6 mm	Mét		933.830
630	D280 x 20.6 mm	Mét		1.154.890
631	D280 x 25.4 mm	Mét		1.383.110
632	D280 x 31.3 mm	Mét		1.653.840
633	D315 x 12.1 mm	Mét		786.720
634	D315 x 15.0 mm	Mét		979.510
635	D315 x 18.7 mm	Mét		1.189.150
636	D315 x 23.2 mm	Mét		1.444.470
637	D315 x 28.6 mm	Mét		1.750.730
638	D315 x 35.2 mm	Mét		2.106.840
639	D355 x 13.6 mm	Mét		999.270
640	D355 x 16.9 mm	Mét		1.231.750
641	D355 x 21.1 mm	Mét		1.511.180
642	D355 x 26.1 mm	Mét		1.832.030
643	D355 x 32.2 mm	Mét		2.222.590
644	D355 x 39.7 mm	Mét		2.672.680
645	D400 x 15.3 mm	Mét		1.260.660
646	D400 x 19.1 mm	Mét		1.579.610
647	D400 x 23.7 mm	Mét		1.920.220
648	D400 x 29.4 mm	Mét		2.319.380
649	D400 x 36.3 mm	Mét		2.832.480
650	D400 x 44.7 mm	Mét		3.403.940
651	D450 x 17.2 mm	Mét		1.611.060
652	D450 x 21.5 mm	Mét		1.982.760

653	D450 x 26.7 mm	Mét	2.426.430
654	D450 x 33.1 mm	Mét	2.932.540
655	D450 x 40.9 mm	Mét	3.585.120
656	D450 x 50.3 mm	Mét	4.303.140
657	D500 x 19.1 mm	Mét	1.962.010
658	D500 x 23.9 mm	Mét	2.459.690
659	D500 x 29.7 mm	Mét	3.017.380
660	D500 x 36.8 mm	Mét	3.649.560
661	D500 x 45.4 mm	Mét	4.444.170
662	D500 x 55.8 mm	Mét	5.322.530
663	D560 x 21.4 mm	Mét	2.694.620
664	D560 x 26.7 mm	Mét	3.322.730
665	D560 x 33.2 mm	Mét	4.079.540
666	D560 x 41.2 mm	Mét	4.979.560
667	D560 x 50.8 mm	Mét	6.014.630
668	D630 x 24.1 mm	Mét	3.414.270
669	D630 x 30.0 mm	Mét	4.198.280
670	D630 x 37.4 mm	Mét	5.167.180
671	D630 x 46.3 mm	Mét	6.293.790
672	D630 x 57.2 mm	Mét	7.145.770
673	D710 x 27.2 mm	Mét	4.346.920
674	D710 x 33.9 mm	Mét	5.352.980
675	D710 x 42.1 mm	Mét	6.566.600
676	D710 x 52.2 mm	Mét	8.007.720
677	D710 x 64.5 mm	Mét	9.694.470
678	D800 x 30.6 mm	Mét	5.505.250
679	D800 x 38.1 mm	Mét	6.785.040
680	D800 x 47.4 mm	Mét	8.326.760
681	D800 x 58.8 mm	Mét	10.165.800
682	D800 x 72.6 mm	Mét	12.307.000
683	D900 x 34.4 mm	Mét	6.962.690
684	D900 x 42.9 mm	Mét	8.585.080
685	D900 x 53.3 mm	Mét	10.532.850
686	D900 x 66.2 mm	Mét	12.868.550
687	D900 x 81.7 mm	Mét	15.562.260
688	D1000 x 38.2 mm	Mét	8.591.420
689	D1000 x 47.7 mm	Mét	10.607.170
690	D1000 x 59.3 mm	Mét	13.017.190
691	D1000 x 72.5 mm	Mét	15.673.750
692	D1000 x 90.2 mm	Mét	19.106.150
	<i>Ông nhựa uPVC</i>		
693	D21 x 1.6 mm	Mét	6.200
694	D27x 1.8 mm	Mét	8.800
695	D34 x 2.0 mm	Mét	12.200
696	D42 x 2.1 mm	Mét	16.300
697	D49 x 2.4 mm	Mét	21.300
698	D60 x 2.0 mm	Mét	22.500
699	D90 x 2.9 mm	Mét	48.700
700	D114 x 3.8 mm	Mét	80.600

701	D114 x 4.9 mm	Mét		103.200	Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà - Giá bán tại thành phố Đông Hà
702	D168 x 4.3 mm	Mét		135.800	
703	D220 x 6.6 mm	Mét		272.200	
	<i>Ống nhựa uPVC</i>				
704	D63 x 1.9 mm	Mét		24.700	
705	D75 x 2.2 mm	Mét		34.500	
706	D90 x 2.7 mm	Mét		49.900	
707	D110 x 3.2 mm	Mét		72.100	
708	D140 x 4.1 mm	Mét		116.300	
709	D160 x 7.7 mm	Mét		240.000	
710	D200 x 5.9 mm	Mét		234.200	
	<i>Ống nhựa uPVC</i>				
711	D100 x 6.7 mm	Mét		150.400	
712	D150 x 9.7 mm	Mét		317.700	
713	D200 x 9.7 mm	Mét		405.900	
714	D250 x 10.7 mm	Mét		594.200	
	<i>Ống nhựa PPR Sino</i>				
715	Ống cấp nước lạnh D20 PN10	Mét		10.310	
716	Ống cấp nước lạnh D25 PN10	Mét		17.480	
717	Ống cấp nước lạnh D3 PN10	Mét		23.920	
718	Ống cấp nước lạnh D40 PN10	Mét		29.630	
719	Ống cấp nước lạnh D50 PN10	Mét		48.390	
720	Ống cấp nước lạnh D63 PN10	Mét		75.440	
721	Ống cấp nước lạnh D75 PN10	Mét		107.640	
722	Ống cấp nước nóng D20 PN20	Mét		15.830	
723	Ống cấp nước nóng D25 PN20	Mét		21.620	
724	Ống cấp nước nóng D32 PN20	Mét		32.760	
725	Ống cấp nước nóng D40 PN20	Mét		50.230	
726	Ống cấp nước nóng D50 PN20	Mét		75.440	
	<i>Ống uPVC Sino</i>				
727	Ống D34 Class2	Mét		17.760	
728	Ống D42 Class2	Mét		22.820	
729	Ống D48 Class2	Mét		27.510	
730	Ống D60 Class2	Mét		39.380	
731	Ống D75 Class2	Mét		55.940	
732	Ống D90 Class2	Mét		61.280	
733	Ống D110 Class2	Mét		90.000	
734	Ống D140 Class2	Mét		144.200	
735	Ống D200 Class2	Mét		293.300	
736	Ống D300 Class2	Mét		722.000	
	<i>Bồn inox Tân Á</i>				
737	Bồn đứng TA 500L	Bộ		1.509.091	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị - Giá đến chân công trình
738	Bồn ngang TA 500L	Bộ		1.627.273	
739	Bồn đứng TA 1000L	Bộ		2.672.727	
740	Bồn ngang TA 1000L	Bộ		2.872.727	
741	Bồn đứng TA 1500L	Bộ		4.145.455	
742	Bồn ngang TA 1500L	Bộ		4.418.182	

	<i>Van các loại</i>				
743	Vấn bi tay khoa cơ DN15	Cái		79.000	Công ty CP đầu tư Minh Hòa - Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội - Giá đến chân công trình
744	Van 1 chiều lò xo DN15	Cái		40.300	
745	Van 1 chiều lò xo DN20	Cái		63.100	
746	Van 1 chiều lò xo DN25	Cái		90.800	
747	Van 1 chiều lò xo DN32	Cái		173.100	
748	Van 1 chiều lò xo DN40	Cái		220.600	
749	Van 1 chiều lò xo DN50	Cái		278.900	
750	Van 1 chiều lò xo DN65	Cái		475.500	
751	Choong mở khóa	Cái		164.600	
752	Tay mở khóa từ bằng đồng	Cái		35.400	
753	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	Cái		514.400	
754	Hộp đồng hồ inox 350 x 150 x 140	Cái		115.000	
755	Van cửa đồng DN20	Cái		94.300	
756	Van cửa đồng DN25	Cái		130.900	
757	Van cửa đồng DN32	Cái		212.500	
758	Van cửa đồng DN40	Cái		294.300	
759	Van cửa đồng DN50	Cái		444.500	
760	Van cửa đồng DN65	Cái		733.100	
761	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		104.000	
762	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		111.800	
763	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		159.100	
764	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		166.600	
765	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		126.000	
766	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		132.900	
767	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		179.800	
768	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		187.300	
769	Van bi đồng tay ABS DN15	Cái		54.800	
770	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	Cái		43.100	
	<i>Đồng hồ đo nước</i>				Công ty CP DNP Hawaco - Địa chỉ: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng đến kho bên mua
771	Hiệu TD88, cấp C, piston, loại thể tích DN15	Cái		565.000	
772	Hiệu Multimag S, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng DN15	Cái		545.000	
773	Hiệu Multimag TMII, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng DN15	Cái		490.000	
774	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	Cái		1.260.000	
775	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	Cái		2.955.000	

776	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	Cái		3.050.000	
777	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	Cái		5.165.000	
778	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN15 (có sẵn chân gá)	Cái		2.215.000	
779	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	Cái		3.400.000	
780	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	Cái		5.775.000	
781	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	Cái		6.550.000	
782	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	Cái		14.050.000	
783	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN50 (có sẵn chân gá)	Cái		18.400.000	
784	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN50 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	Cái		12.200.000	
785	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN65 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	Cái		12.325.000	
	Ống và phụ tùng uPVC				
786	Ống uPVC DN21 NTC	Mét	ISO1452-2:2009	6.909	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
787	Ống uPVC DN21 PN10	Mét		8.545	
788	Ống uPVC DN21 PN12.5	Mét		9.273	
789	Ống uPVC DN21 PN16	Mét		11.182	
790	Ống uPVC DN21 PN25	Mét		13.091	
791	Ống uPVC DN27 NTC	Mét		8.636	
792	Ống uPVC DN27 PN10	Mét		10.818	
793	Ống uPVC DN27 PN12.5	Mét		12.727	
794	Ống uPVC DN27 PN16	Mét		14.182	
795	Ống uPVC DN27 PN25	Mét		20.091	
796	Ống uPVC DN34 NTC	Mét		11.182	
797	Ống uPVC DN34 PN8	Mét		13.091	
798	Ống uPVC DN34 PN10	Mét		16.091	
799	Ống uPVC DN34 PN12.5	Mét		19.545	
800	Ống uPVC DN34 PN16	Mét		22.364	
801	Ống uPVC DN34 PN25	Mét		33.091	
802	Ống uPVC DN42 NTC	Mét		16.727	
803	Ống uPVC DN42 PN6	Mét		18.727	
804	Ống uPVC DN42 PN8	Mét		22.000	
805	Ống uPVC DN42 PN10	Mét		25.091	
806	Ống uPVC DN42 PN12.5	Mét		29.455	
807	Ống uPVC DN42 PN16	Mét		36.455	
808	Ống uPVC DN42 PN25	Mét		49.000	
809	Ống uPVC DN48 NTC	Mét		19.545	
810	Ống uPVC DN48 PN6	Mét		22.909	
811	Ống uPVC DN48 PN8	Mét		26.182	
812	Ống uPVC DN48 PN10	Mét		30.182	
813	Ống uPVC DN48 PN12.5	Mét		36.545	

814	Ống uPVC DN48 PN16	Mét		45.909	
815	Ống uPVC DN48 PN25	Mét		65.818	
816	Ống uPVC DN60 NTC	Mét		25.455	
817	Ống uPVC DN60 PN5	Mét		30.455	
818	Ống uPVC DN60 PN6	Mét		37.182	
819	Ống uPVC DN60 PN8	Mét		43.273	
820	Ống uPVC DN60 PN10	Mét		52.273	
821	Ống uPVC DN60 PN12.5	Mét		65.545	
822	Ống uPVC DN60 PN16	Mét		78.727	
823	Ống uPVC DN60 PN25	Mét		115.727	
824	Ống uPVC DN63 PN5	Mét		30.000	
825	Ống uPVC DN63 PN6	Mét		35.364	
826	Ống uPVC DN63 PN8	Mét		44.000	
827	Ống uPVC DN63 PN10	Mét		55.182	
828	Ống uPVC DN63 PN12.5	Mét		68.455	
829	Ống uPVC DN63 PN16	Mét		83.636	
830	Ống uPVC DN75 NTC	Mét		35.727	
831	Ống uPVC DN75 PN5	Mét		41.636	
832	Ống uPVC DN75 PN6	Mét		47.182	
833	Ống uPVC DN75 PN8	Mét		61.455	
834	Ống uPVC DN75 PN10	Mét		76.182	
835	Ống uPVC DN75 PN12.5	Mét		95.818	
836	Ống uPVC DN75 PN16	Mét		115.727	
837	Ống uPVC DN75 PN25	Mét		167.182	
838	Ống uPVC DN90 NTC	Mét		43.545	
839	Ống uPVC DN90 PN4	Mét		49.818	
840	Ống uPVC DN90 PN5	Mét		58.273	
841	Ống uPVC DN90 PN6	Mét		67.364	
842	Ống uPVC DN90 PN8	Mét		88.364	
843	Ống uPVC DN90 PN10	Mét		109.636	
844	Ống uPVC DN90 PN12.5	Mét		136.273	
845	Ống uPVC DN90 PN16	Mét		164.636	
846	Ống uPVC DN90 PN25	Mét		237.636	
847	Ống uPVC DN110 NTC	Mét		65.818	
848	Ống uPVC DN110 PN4	Mét		74.455	
849	Ống uPVC DN110 PN5	Mét		86.727	
850	Ống uPVC DN110 PN6	Mét		98.727	
851	Ống uPVC DN110 PN8	Mét		138.364	
852	Ống uPVC DN110 PN10	Mét		165.545	
853	Ống uPVC DN110 PN12.5	Mét		204.364	
854	Ống uPVC DN110 PN16	Mét		247.727	
855	Ống uPVC DN110 PN25	Mét		352.364	
	Ống và phụ tùng HDPE				
856	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	Mét	ISO4427-2:2007	13.182	
857	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	Mét		16.091	
858	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	Mét		18.818	
859	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	Mét		22.636	
860	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	Mét		16.636	
861	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	Mét		20.091	

862	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	Mét	24.273
863	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	Mét	29.182
864	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	Mét	34.636
865	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	Mét	25.818
866	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	Mét	30.818
867	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	Mét	37.091
868	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	Mét	45.273
869	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	Mét	53.545
870	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	Mét	40.091
871	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	Mét	49.273
872	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	Mét	59.727
873	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	Mét	71.182
874	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	Mét	85.273
875	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	Mét	57.000
876	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	Mét	70.273
877	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	Mét	84.727
878	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	Mét	101.091
879	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	Mét	120.727
880	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	Mét	90.000
881	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	Mét	99.727
882	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	Mét	120.545
883	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	Mét	144.727
884	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	Mét	173.273
885	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	Mét	97.273
886	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	Mét	120.818
887	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	Mét	151.091
888	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	Mét	180.545
889	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	Mét	218.000
890	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	Mét	262.364
891	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	Mét	125.818
892	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	Mét	156.000
893	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	Mét	190.727
894	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	Mét	232.455
895	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	Mét	282.000
896	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	Mét	336.273
897	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	Mét	157.909
898	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	Mét	194.273
899	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	Mét	238.091
900	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	Mét	288.364
901	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	Mét	349.636
902	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	Mét	420.545
903	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	Mét	206.909
904	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	Mét	255.091
905	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	Mét	312.909
906	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	Mét	376.273
907	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	Mét	462.364
908	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	Mét	551.636
909	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	Mét	258.545
910	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	Mét	321.182

911	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	Mét	393.909
912	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	Mét	479.727
913	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	Mét	581.636
914	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	Mét	697.455
915	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	Mét	321.091
916	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	Mét	400.091
917	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	Mét	493.636
918	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	Mét	587.818
919	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	Mét	727.727
920	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	Mét	867.727
921	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	Mét	402.818
922	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	Mét	503.818
923	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	Mét	606.727
924	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	Mét	743.091
925	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	Mét	889.727
926	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	Mét	1.073.182
927	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	Mét	499.000
928	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	Mét	614.818
929	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	Mét	751.727
930	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	Mét	923.909
931	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	Mét	1.106.909
932	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	Mét	1.324.364
933	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	Mét	618.818
934	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	Mét	784.273
935	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	Mét	936.636
936	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	Mét	1.158.364
937	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	Mét	1.387.273
938	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	Mét	1.658.818
939	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	Mét	789.091
940	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	Mét	982.455
941	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	Mét	1.192.727
942	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	Mét	1.448.818
943	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	Mét	1.756.000
944	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	Mét	2.113.182
945	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	Mét	1.002.273
946	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	Mét	1.235.455
947	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	Mét	1.515.727
948	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	Mét	1.837.545
949	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	Mét	2.229.273
950	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	Mét	2.680.727
951	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	Mét	1.264.455
952	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	Mét	1.584.364
953	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	Mét	1.926.000
954	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	Mét	2.326.364
955	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	Mét	2.841.000
956	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	Mét	3.414.182
957	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	Mét	1.615.909
958	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	Mét	1.988.727
959	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	Mét	2.433.727

960	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	Mét		2.941.364
961	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	Mét		3.595.909
962	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	Mét		4.316.091
963	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	Mét		1.967.909
964	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	Mét		2.467.091
965	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	Mét		3.026.455
966	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	Mét		3.660.545
967	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	Mét		4.457.545
968	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	Mét		5.338.545
969	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	Mét		2.702.727
970	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	Mét		3.332.727
971	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	Mét		4.091.818
972	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	Mét		4.994.545
973	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	Mét		6.032.727
974	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	Mét		3.424.545
975	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	Mét		4.210.909
976	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	Mét		5.182.727
977	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	Mét		6.312.727
978	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	Mét		7.167.273
	Ống và phụ tùng PP-R			
979	Ống PP-R DN20 PN10	Mét	DIN8077:8078:2008-09	22.182
980	Ống PP-R DN20 PN16	Mét		24.727
981	Ống PP-R DN20 PN20	Mét		27.455
982	Ống PP-R DN20 PN25	Mét		30.364
983	Ống PP-R DN25 PN10	Mét		39.636
984	Ống PP-R DN25 PN16	Mét		45.636
985	Ống PP-R DN25 PN20	Mét		48.182
986	Ống PP-R DN25 PN25	Mét		50.364
987	Ống PP-R DN32 PN10	Mét		51.364
988	Ống PP-R DN32 PN16	Mét		61.727
989	Ống PP-R DN32 PN20	Mét		70.909
990	Ống PP-R DN32 PN25	Mét		77.909
991	Ống PP-R DN40 PN10	Mét		68.909
992	Ống PP-R DN40 PN16	Mét		83.636
993	Ống PP-R DN40 PN20	Mét		109.727
994	Ống PP-R DN40 PN25	Mét		119.091
995	Ống PP-R DN50 PN10	Mét		101.000
996	Ống PP-R DN50 PN16	Mét		133.000
997	Ống PP-R DN50 PN20	Mét		170.545
998	Ống PP-R DN50 PN25	Mét		190.000
999	Ống PP-R DN63 PN10	Mét		160.545
1000	Ống PP-R DN63 PN16	Mét		209.000
1001	Ống PP-R DN63 PN20	Mét		268.818
1002	Ống PP-R DN63 PN25	Mét		299.273
1003	Ống PP-R DN75 PN10	Mét		223.273
1004	Ống PP-R DN75 PN16	Mét		285.000
1005	Ống PP-R DN75 PN20	Mét		372.364
1006	Ống PP-R DN75 PN25	Mét		422.727
1007	Ống PP-R DN90 PN10	Mét		325.818

1008	Ống PP-R DN90 PN16	Mét		399.000	
1009	Ống PP-R DN90 PN20	Mét		556.727	
1010	Ống PP-R DN90 PN25	Mét		608.000	
1011	Ống PP-R DN110 PN10	Mét		521.545	
1012	Ống PP-R DN110 PN16	Mét		608.000	
1013	Ống PP-R DN110 PN20	Mét		783.727	
1014	Ống PP-R DN110 PN25	Mét		902.545	
	Ống gân sóng HDPE				
1015	Ống HDPE DN200 SN4	Mét		455.000	
1016	Ống HDPE DN200 SN8	Mét		510.000	
1017	Ống HDPE DN250 SN4	Mét		600.000	
1018	Ống HDPE DN250 SN8	Mét		672.000	
1019	Ống HDPE DN300 SN4	Mét		645.000	
1020	Ống HDPE DN300 SN8	Mét	ISO 21138-3:2007 I	800.000	
1021	Ống HDPE DN400 SN4	Mét	TCVN 11821 -3:2017	1.110.000	
1022	Ống HDPE DN400 SN8	Mét		1.463.000	
1023	Ống HDPE DN500 SN4	Mét		1.660.000	
1024	Ống HDPE DN500 SN8	Mét		2.400.000	
1025	Ống HDPE DN600 SN4	Mét		2.488.000	
1026	Ống HDPE DN600 SN8	Mét		3.012.000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp				
1027	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	Mét		78.100	
1028	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	Mét		121.400	
1029	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	Mét	TCVN 7417-1:2010	165.800	
1030	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	Mét		247.200	
1031	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	Mét		295.500	
	Bồn nước inox Valva ngang				
1032	500 L	Cái		1.936.364	
1033	700 L	Cái		2.163.636	
1034	1000 L	Cái		2.772.727	
1035	1500 L	Cái		4.272.727	
1036	2000 L (ø1140)	Cái		5.454.545	
1037	2000 L (ø1420)	Cái		5.909.091	
1038	2500 L (ø1140)	Cái		7.090.909	
1039	2500 L (ø1420)	Cái		7.500.000	
1040	3000 L (ø 1140)	Cái		8.227.273	
1041	3000 L (ø 1420)	Cái		8.590.909	
	Bồn nước inox Valva đứng				
1042	500 L	Cái		1.818.182	
1043	700 L	Cái		2.045.455	
1044	1000 L	Cái		2.636.364	
1045	1500 L	Cái		4.045.455	
1046	2000 L (ø1140)	Cái		5.181.818	
1047	2000 L (ø1420)	Cái		5.500.000	
1048	2500 L (ø1140)	Cái		6.636.364	
1049	2500 L (ø1420)	Cái		6.954.545	
1050	3000 L (ø 1140)	Cái		7.681.818	
1051	3000 L (ø 1420)	Cái		8.000.000	

Công ty TNHH
Thương mại số 1 - Giá
bán tại các cửa hàng
VLXD của công ty trên
địa bàn tỉnh Quảng Trị

<i>Van xả khí và van gang</i>					Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL - Giá bán đến chân công trình
1052	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN (Tích hợp cắt góc 90 độ)-DN 25Kiểu nổi ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái	DN 25Áp lực làm việc: PN16Điện tích thoát khí: 75 mm2	3.150.000	
1053	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN- DN 50 Kiểu nổi ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái	DN50Áp lực làm việc: PN16Điện tích thoát khí: 491 mm2	6.090.000	
1054	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 50	Cái	Gang cầu , PN 16	2.975.000	
1055	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 65	Cái	Gang cầu , PN 16	3.710.000	
1056	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 80	Cái	Gang cầu , PN 16	3.937.500	
1057	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 100	Cái	Gang cầu , PN 16	4.725.000	
1058	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 125	Cái	Gang cầu , PN 16	7.000.000	
1059	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 150	Cái	Gang cầu , PN 16	8.325.000	
1060	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 200	Cái	Gang cầu , PN 16	14.000.000	
1061	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 250	Cái	Gang cầu , PN 16	21.600.000	
1062	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 300	Cái	Gang cầu , PN 16	29.925.000	
1063	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 350	Cái	Gang cầu , PN 16	71.750.000	
1064	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 400	Cái	Gang cầu , PN 16	89.600.000	
1065	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 500	Cái	Gang cầu , PN 16	153.450.000	
1066	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN300	Cái	Gang cầu , PN 16	47.775.000	
1067	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN350	Cái	Gang cầu , PN 16	63.875.000	
1068	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN400	Cái	Gang cầu , PN 16	73.500.000	

	Khớp nối mềm và phụ kiện gang			
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/Inox	Bộ	ISO 2531:2009	
1069	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	424.000
1070	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	465.000
1071	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	647.000
1072	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	794.000
1073	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	877.000
1074	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	995.000
1075	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.182.000
1076	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.364.000
1077	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.653.000
1078	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.766.000
1079	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.370.000
1080	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.836.000
1081	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	3.050.000
1082	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	4.280.000
1083	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	5.083.000
1084	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	6.581.000
1085	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	8.453.000
1086	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	11.235.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/inox		ISO 2531:2009	
1087	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	535.000
1088	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	642.000
1089	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	803.000
1090	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	995.000

1091	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.118.000
1092	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.195.000
1093	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.407.000
1094	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.584.000
1095	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.766.000
1096	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.033.000
1097	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.889.000
1098	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	3.157.000
1099	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	3.424.000
1100	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	5.083.000
1101	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	5.725.000
1102	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	7.490.000
1103	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	9.095.000
1104	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	11.770.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009	
1105	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	613.000
1106	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	682.000
1107	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	809.000
1108	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.029.000
1109	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.121.000
1110	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.224.000
1111	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.507.000
1112	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.848.000
1113	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.074.000
1114	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.253.000
1115	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.962.000

1116	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	3.927.000
1117	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	4.274.000
1118	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	5.833.000
1119	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	7.277.000
1120	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	8.663.000
1121	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	10.973.000
1122	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	14.207.000
1123	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	14.438.000
	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009	
1124	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	728.000
1125	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	947.000
1126	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.144.000
1127	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.502.000
1128	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.617.000
1129	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	1.733.000
1130	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.137.000
1131	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.415.000
1132	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.657.000
1133	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	2.795.000
1134	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	3.639.000
1135	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	4.447.000
1136	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	4.909.000
1137	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	7.912.000
1138	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	9.067.000
1139	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	12.474.000
1140	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	16.170.000

1141	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 560 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	18.711.000
1142	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	19.058.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu		ISO 2531:2009	
1143	Đai khởi thủy gang cầu DN 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 5 mm	53.000
1144	Đai khởi thủy gang cầu DN 40 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 5 mm	74.000
1145	Đai khởi thủy gang cầu DN 50 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 5 mm	89.000
1146	Đai khởi thủy gang cầu DN 63 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 5 mm	105.000
1147	Đai khởi thủy gang cầu DN 75 (mm) x 1/2" ; 3/4" ; 1"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 5 mm	135.000
1148	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 3/4" 1"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 7 mm	173.000
1149	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 1 1/4" , 1 1/2" , 2"	Bộ	Bảng gang cầu Dày 7 mm	176.000
	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu		ISO 2531:2009	
1150	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái	Bảng gang cầu	353.000
1151	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái	Bảng gang cầu	460.000
	Y lọc bằng gang cầu		ISO 2531:2009	
1152	Y lọc gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	935.000
1153	Y lọc gang cầu DN65 (mm)	Cái	Gang cầu	1.210.000
1154	Y lọc gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.595.000
1155	Y lọc gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.925.000
1156	Y lọc gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000
1157	Y lọc gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.885.000
1158	Y lọc gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	9.460.000
1159	Y lọc gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	15.620.000
	Van hút gang cầu		ISO 2531:2009	
1160	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	1.155.000
1161	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Cái	Gang cầu	1.430.000
1162	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.815.000
1163	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.310.000
1164	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.630.000
1165	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	6.050.000
1166	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	9.075.000
1167	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	10.890.000
	Tê lọc rác gang cầu		ISO 2531:2009	
1168	Tê lọc rác gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	1.430.000
1169	Tê lọc rác gang cầu DN65 (mm)	Cái	Gang cầu	1.760.000
1170	Tê lọc rác gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.420.000
1171	Tê lọc rác gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.970.000
1172	Tê lọc rác gang cầu DN125 (mm)	Cái	Gang cầu	4.180.000
1173	Tê lọc rác gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000
1174	Tê lọc rác gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	8.580.000

1175	Tê lọc rác gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	12.650.000
1176	Tê lọc rác gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	17.050.000
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)		ISO 2531:2009	
1177	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	803.000
1178	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.017.000
1179	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.691.000
1180	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.333.000
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)			
1181	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	963.000
1182	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000
1183	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.926.000
1184	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.461.000
1185	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.729.000
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)			
1186	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	910.000
1187	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000
1188	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.905.000
1189	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.654.000
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)			
1190	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.017.000
1191	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.231.000
1192	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.980.000
1193	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.675.000
1194	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000
	Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng			
1195	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.320.000
1196	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.595.000
1197	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.585.000
1198	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.998.000
1199	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.070.000
	Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng			
1200	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.375.000
1201	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.650.000

1202	Cút EE gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.640.000
1203	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.135.000
1204	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.290.000
	Bù BU bằng gang cầu			
1205	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	738.000
1206	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.241.000
1207	Bù BU gang cầu, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.530.000
	Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	
1208	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.515.000
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (FBF)			
1209	Tê gang cầuDN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.145.000
1210	Tê gang cầuDN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.035.000
1211	Tê gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.750.000
1212	Tê gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.915.000
1213	Tê gang cầuDN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.663.000
1214	Tê gang cầuDN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.465.000
1215	Tê gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000
1216	Tê gang cầuDN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	4.235.000
1217	Tê gang cầuDN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000
1218	Tê gang cầuDN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.620.000
1219	Tê gang cầuDN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000
1220	Tê gang cầuDN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.060.000
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (EEE)			
1221	Tê gang cầuDN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.947.000
1222	Tê gang cầuDN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.420.000
1223	Tê gang cầuDN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.448.000
1224	Tê gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.377.000
1225	Tê gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.658.000
1226	Tê gang cầuDN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.966.000
1227	Tê gang cầuDN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.768.000
1228	Tê gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.208.000
1229	Tê gang cầuDN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	4.813.000
1230	Tê gang cầuDN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	4.290.000
1231	Tê gang cầuDN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000
1232	Tê gang cầuDN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	5.500.000
1233	Tê gang cầuDN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.940.000
	Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng			
1234	Côn thu EE gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.238.000
1235	Côn thu EE gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.953.000
1236	Côn thu EE gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.145.000
1237	Côn thu EE gang cầuDN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.200.000
1238	Côn thu EE gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.475.000

1239	Côn thu EE gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.503.000
1240	Côn thu EE gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.970.000
1241	Côn thu EE gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.740.000
	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (BB)			
1242	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	642.000
1243	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.338.000
1244	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.434.000
1245	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.445.000
1246	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.552.000
1247	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000
1248	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.712.000
1249	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.065.000
	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (EE)			
1250	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	856.000
1251	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.445.000
1252	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000
1253	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000
1254	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.766.000
1255	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.926.000
1256	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.087.000
1257	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.461.000
	Tê gang cầu gioăng cao su (FBF)			
1258	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.305.000
1259	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.498.000
1260	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000
1261	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.087.000
1262	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.247.000
1263	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.975.000
1264	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.675.000
1265	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000
1266	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.424.000
1267	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000
1268	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.103.000
1269	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.638.000
1270	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	3.745.000
	Tê gang cầu gioăng cao su (EEE)			
1271	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.412.000
1272	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000
1273	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.819.000
1274	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.536.000
1275	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000
1276	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.975.000
1277	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000

1278	Tê gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.103.000
1279	Tê gang cầuDN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.638.000
1280	Tê gang cầuDN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.317.000
1281	Tê gang cầuDN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.745.000
1282	Tê gang cầuDN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.959.000
1283	Tê gang cầuDN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.227.000
	Tê gang cầu BBB			
1284	Tê gang cầuDN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000
1285	Tê gang cầuDN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.284.000
1286	Tê gang cầuDN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.391.000
1287	Tê gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.012.000
1288	Tê gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.140.000
1289	Tê gang cầuDN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000
1290	Tê gang cầuDN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000
1291	Tê gang cầuDN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.050.000
1292	Tê gang cầuDN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.210.000
1293	Tê gang cầuDN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	3.424.000
	Trụ cứu hỏa		ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	
1294	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	Gang cầu	9.500.000
1295	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model ATK100	Cái	Gang xám	7.500.000
	Đai sửa chữa Inox		ISO 9001:2015	
1296	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 25	Cái	Inox 304	64.000
1297	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 32	Cái	Inox 304	70.000
1298	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 40	Cái	Inox 304	80.000
1299	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	Cái	Inox 304	123.000
1300	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	Cái	Inox 304	139.000
1301	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	Cái	Inox 304	1.017.000
1302	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	Cái	Inox 304	1.070.000
1303	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	Cái	Inox 304	1.230.000
1304	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	Cái	Inox 304	1.390.000
1305	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	Cái	Inox 304	1.605.000
1306	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	Cái	Inox 304	1.819.000
1307	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	Cái	Inox 304	2.033.000
1308	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	Cái	Inox 304	2.460.000
1309	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	Cái	Inox 304	2.675.000
1310	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	Cái	Inox 304	2.889.000
1311	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	Cái	Inox 304	3.852.000

1312	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	Cái	Inox 304	4.066.000	
1313	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	Cái	Inox 304	4.815.000	
1314	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	Cái	Inox 304	5.350.000	
1315	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	Cái	Inox 304	6.420.000	
1316	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	Cái	Inox 304	7.276.000	
XIV	VẬT TƯ ĐIỆN				
	Đèn VA Lighting				
1	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.100.000	Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An - Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
2	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.388.000	
3	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.420.000	
4	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.240.000	
5	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.750.000	
6	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.800.000	
7	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		9.650.000	
8	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		11.450.000	
9	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		12.450.000	
	Đèn Philips				
10	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		12.751.000	Công ty CP EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An - Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
11	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		14.099.700	
12	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		14.345.000	
13	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.075.700	
14	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.218.700	
15	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.258.000	
16	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		19.319.300	
17	Bộ đèn đường Philips BRP393 LED 183W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		22.525.300	
18	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED 200W AMB (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		20.262.330	

Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện quang					Công ty CP bóng đèn Điện Quang - Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
19	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	Bộ		122.414	
20	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm)	Bộ	TCCS-109.2019.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM-79, LM-80	150.458	
21	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm)	Bộ	TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2021.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC	154.414	
22	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm)	Bộ	TCVN 7722-1. 2017 TCVN 7722-2-2.2007 IEC 60598-2-2: 1997	182.342	
23	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	Bộ		246.458	
24	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765 m-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6 m, TU06)	Bộ		150.000	
25	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765 m-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6 m, TU09)	Bộ		216.954	
26	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2 m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	Cái	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	271.364	
27	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765 m-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2 m, TU06)	Bộ		192.626	
28	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765 m-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2 m, TU09)	Bộ		308.727	
29	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2 m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		244.091	
Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang					
30	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03-Driver MeanWell)	Bộ		2.877.000	
31	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03-Driver MeanWell)	Bộ		4.739.000	
32	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03-Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80	4.908.000	
33	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03-Driver MeanWell)	Bộ		5.445.000	
34	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997)	1.938.000	
35	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7186:2018 –	1.978.000	
36	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ	CISPR 15:2018 LM79 / LM80	1.996.000	

37	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018 LM79 / LM80	4.668.000
38	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ		6.703.000
39	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ		6.767.000
40	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018 LM79 / LM80	1.919.000
41	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ		4.668.000
42	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ		6.228.000
43	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ		7.430.000
44	Đèn Helios 1 - H1 30740 04 k032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	7.439.000
45	Đèn Helios 1- H1 40740 05 k32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.468.000
46	Đèn Helios 1 - H1 50740 06 k032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.478.000
47	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.488.000
48	Đèn Helios 1 - H1 70740 08 k032L720A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.507.000
49	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.527.000
50	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	Bộ		7.555.000
51	Đèn Helios 1 - H1 90740 12 k048L650A - 03A1 P50-GR	Bộ		7.966.000
52	Đèn Helios 1 - H1 105740 13 k048L750A - 03A1 P50-GR	Bộ		7.985.000
53	Đèn Helios 1 - H1 110740 13 k048L800A - 03A1 P50-GR	Bộ		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam
54	Đèn Helios 1 - H1 120740 15 k064L630A - 04A1 P50-GR	Bộ	8.491.000	
55	Đèn Helios 1- H1 130740 16 k064L700A - 04A1 P50-GR	Bộ	8.520.000	
56	Đèn Helios 1 - H1 140740 18 k064L750A - 04A1 P50-GR	Bộ	8.530.000	
57	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	Bộ	8.551.000	
58	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	Bộ	9.792.000	
59	Đèn Helios 1- H1 175740 20 k80L720A - 05A1 P50-GR	Bộ	9.875.000	
60	Đèn Helios 1- H1 185740 21 k80L760A - 05A1 P50-GR	Bộ	9.901.000	
61	Đèn Helios 1- H1 190740 22 k80L800A - 05A1 P50-GR	Bộ	9.928.000	

62	Đèn Helios 2- H2 210740 25 k96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ		11.499.000
63	Đèn Helios 2- H2 220740 26 k96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ		11.525.000
64	Đèn Helios 2- H2 230740 28 k112L690A - 07A1 P50-GR	Bộ		12.029.000
65	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	Bộ		12.054.000
66	Đèn đường Horus 1-60 (60W, 4000 k, Ra70,S130, 700 mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	6.514.000
67	Đèn đường Horus 1-70 (70W, 4000 k, Ra70,S130, 790 mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ		6.600.000
68	Đèn đường Horus 2-80 (80W, 4000 k, Ra70,S130, 910 mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ		7.356.000
69	Đèn đường Horus 2-90 (90W, 4000 k, Ra70,S130, 700 mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ		7.836.000
70	Đèn đường Horus 2-100 (100W, 4000 k, Ra70,S130, 750 mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ		7.920.000
71	Đèn đường Horus 2-110 (110W, 4000 k, Ra70,S130, 830 mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ		8.048.400
72	Đèn đường Horus 2-120 (120W, 4000 k, Ra70,S130, 910 mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ		8.052.000
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder			
73	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000 k - IK09-100.000h L80	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018	13.475.000
74	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000 k - IK09-100.000h L80	Bộ	EN 60598-2-3:2003/A1:2011	15.675.000
75	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000 k - IK09-100.000h L80	Bộ	(EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547	16.500.000
76	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000 k - IK09-100.000h L80	Bộ	EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11	20.020.000
77	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000 k - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất	Bộ	Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	25.150.000
78	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000 k - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất	Bộ		26.290.000
79	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		10.752.500

80	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		12.842.500	
81	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		18.342.500	
82	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		20.322.500	
83	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		32.807.500	
84	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ		36.245.000	
85	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ	LM 79-08 EN60598-	39.710.000	
86	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700 mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10 kV	Bộ	1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC)	16.780.000	
87	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700 mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10 kV	Bộ	EN 55015 / EN 61000-3- 2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4- 2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	17.840.000	
88	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700 mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	Electromagneticcompatib ility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015,	18.880.000	
89	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700 mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	28.180.000	
	Ống luồn dây điện				
90	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây		24.273	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiên Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
91	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây		34.182	
92	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây		47.273	
93	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây		95.091	
94	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây		168.909	
95	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây		156.091	
96	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây		210.273	
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ				
97	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY- 001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	3.070.000	Công ty TNHH kỹ thuật Đạt - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
98	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY- 001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	3.070.000	
99	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	2.956.700	

100	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	9.089.200
101	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	11.083.500
102	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	13.490.300
103	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	14.155.800
104	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	13.947.900
105	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ	80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	21.337.700
106	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	21.544.500
107	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	Bộ	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	23.871.000
108	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	Bộ	120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	23.871.000
109	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	5.540.600
110	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	6.764.900
111	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	6.764.900
112	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	9.214.600
113	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	10.875.600
114	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	11.622.500

115	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ	70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V	13.905.000	Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà - Giá bán tại thành phố Đông Hà
116	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	6.370.000	
117	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	7.179.600	
118	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	8.363.200	
119	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	9.961.500	
120	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	10.793.100	
121	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	11.414.600	
122	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ	80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	14.195.400	
123	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ	10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	16.770.500	
124	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ	120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	18.452.400	
125	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ	120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	24.700.400	
	Ống luồn dây điện				
126	Ống cứng D16 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	16.560	
127	Ống cứng D20 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	23.460	
128	Ống cứng D25 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	33.120	
129	Ống cứng D32 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	57.960	
130	Ống xoắn HDPE D40/30	Mét		12.420	
131	Ống xoắn HDPE D50/40	Mét		15.280	
132	Ống xoắn HDPE D65/50	Mét		26.500	
133	Ống xoắn HDPE D85/65	Mét		45.080	
134	Ống xoắn HDPE D105/80	Mét		73.600	
135	Ống xoắn HDPE D30/100	Mét		90.160	

	Các loại phụ kiện điện				
136	Đế âm chữ nhật chống cháy	Chiếc		4.330	
137	Tủ điện chứa 2-4 module	Cái		86.480	
138	Tủ điện chứa 5-8 module	Cái		131.560	
139	Tủ điện chứa 9-12 module	Cái		162.840	
140	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	Cái		11.500	
141	Hạt công tắc 1 chiều	Cái		9.390	
142	Hạt công tắc 2 chiều	Cái		16.380	
143	Hạt TV	Cái		36.990	
144	Hạt điện thoại	Cái		45.640	
145	Hạt Internet	Cái		60.352	
146	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái		38.460	
147	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	Cái		52.440	
148	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5 kA	Cái		44.160	
149	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5 kA	Cái		97.160	
150	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5 kA	Cái		131.560	
151	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5 kA	Cái		206.080	
152	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18 kA	Cái		640.320	
153	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22 kA	Cái		851.920	
154	MCCB 150, 200 (A), Icu=30 kA	Cái		1.656.000	
	Quạt thông gió	Cái			
155	Gắn trần 5,5 m ³ /min	Cái		417.680	
156	Gắn trần 12,5 m ³ /min	Cái		506.000	
157	Gắn tường 9,5 m ³ /min	Cái		349.600	
158	Gắn tường 14,5 m ³ /min	Cái		377.200	
159	Gắn tường 18,5 m ³ /min	Cái		529.000	
	Dây, cáp tín hiệu				
160	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	Mét		4.600	
161	Cáp Internet CAT5 (5UTP)	Mét		6.990	
162	Cáp Internet CAT6 (6UTP)	Mét		8.470	
163	Cáp tín hiệu CVV 2 x 0,75 mm ²	Mét		10.230	
164	Cáp tín hiệu CVV 4 x 0,75 mm ²	Mét		17.210	
165	Cáp tín hiệu màng kim loại 2 x 0,75 mm ²	Mét		26.130	
166	Cáp tín hiệu màng kim loại 4 x 0,75 mm ²	Mét		34.140	
	Thương hiệu Hapulico				
167	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6 m - D78 - 3 mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)	4.406.000	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và TBĐT tại Đà Nẵng - Giá bán tại thành phố Đông Hà
168	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6 m - D78 - 3,5 mm	Cột		4.913.000	
169	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7 m - D78 - 3,5 mm	Cột		5.796.000	
170	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7 m - D78 - 4 mm	Cột		6.407.000	
171	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8 m - D78 - 3,5 mm	Cột		6.591.000	

172	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8 m - D78 - 4 mm	Cột		7.334.000	
173	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9 m - D78 - 4 mm	Cột		8.419.000	
174	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10 m - D78 - 4 mm	Cột		9.510.000	
175	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11 m - D78 - 4 mm	Cột		10.693.000	
176	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7 m - 3 mm	Cột		4.662.000	
177	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8 m - 3 mm	Cột		5.249.000	
178	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8 m - 3,5 mm	Cột		5.871.000	
179	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9 m - 3,5 mm	Cột		6.714.000	
180	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9 m - 4 mm	Cột		7.440.000	
181	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10 m - 4 mm	Cột		8.433.000	
182	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11 m - 4 mm	Cột		9.483.000	
183	Cột thép kê xoắn 7 m - D78 - 3,5 mm	Cột		6.682.000	
184	Cột thép kê xoắn 8 m - D78 - 3,5 mm	Cột		7.607.000	
185	Cột thép kê xoắn 8 m - D78 - 4 mm	Cột		8.472.000	
186	Cột thép kê xoắn 9 m - D78 - 4 mm	Cột		9.724.000	
187	Cột thép kê xoắn 10 m - D78 - 4 mm	Cột		10.983.000	
188	Cột thép bát giác, tròn côn 7 m, 4 mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột		12.300.000	
189	Cột thép bát giác, tròn côn 8 m, 4 mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột		13.000.000	
190	Cột thép bát giác, tròn côn 10 m, 4 mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột		15.500.000	
191	Cột thép bát giác, tròn côn 8 m, 4 mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123.	14.600.000	
192	Cột thép bát giác, tròn côn 10 m, 4 mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột	Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO	17.100.000	
193	Cột thép kê xoắn 7 m, 4 mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột	(Theo Catalogue HAPULICO)	13.452.000	
194	Cột thép kê xoắn 9 m, 4 mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột		15.406.000	

195	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9 m, mạ + sơn	Cột		13.800.000	
196	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5 m, mạ + sơn	Cột		14.100.000	
197	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 9 m và 6,5 m, mạ + sơn	Cột		15.700.000	
198	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5 m và 8 m, mạ + sơn	Cột		16.500.000	
199	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 12 m và 8 m, mạ + sơn	Cột		18.900.000	
200	Cột thép đa giác cao 14 m - O157 - 5 mm, lọng tròn lắp đèn pha	Cột		38.200.000	
201	Cột thép đa giác cao 17 m - O157 - 5 mm, lọng tròn lắp đèn pha	Cột		43.900.000	
202	Cột thép đa giác cao 17 m - O157 - 5 mm, lọng bán nguyệt lắp đèn pha	Cột		42.000.000	
203	Cột thép nâng hạ cao 20 m - O260 - 5-6 mm (trọn bộ)	Cột		236.000.000	
204	Cột thép nâng hạ cao 25 m - O260 - 5-6-6 mm (trọn bộ)	Cột		274.500.000	
205	Cần đèn đơn CD 01 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		1.889.000	
206	Cần đèn đơn CD 03 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		1.843.000	
207	Cần đèn đơn CD 04 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		1.902.000	
208	Cần đèn đơn CD 05 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		1.700.000	
209	Cần đèn đơn CD 06 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		1.151.000	
210	Cần đèn kép CK 01 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		2.811.000	
211	Cần đèn kép CK 03 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		2.850.000	
212	Cần đèn kép CK 04 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cần		2.386.000	
213	Cần đèn kép CK 05 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cột		2.562.000	
214	Cần đèn kép CK 06 cao 2 m, vưon 1,5 m - 3 mm	Cột		1.824.000	
215	Đèn Led TOBY 75 - 100	Bộ		6.400.000	
216	Đèn Led TOBY 130	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn:	7.400.000	
217	Đèn Led TOBY 150 - 160	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	8.800.000	
218	Đèn Led TOBY 200 - 220	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011)	9.900.000	
219	Đèn Led HALUMOS HP 100	Bộ	(Theo Catalogue HAPULICO)	6.200.000	
220	Đèn Led HALUMOS HP 110 - 125	Bộ		6.600.000	
221	Đèn Led HALUMOS HP 150	Bộ		7.600.000	
222	Đèn Led HALUMOS HP 175	Bộ		8.300.000	

223	Đèn Led HALUMOS HP 200	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)	9.000.000			
224	Đèn Led LUNA PC 50	Bộ		6.200.000			
225	Đèn Led LUNA PC 100	Bộ		7.200.000			
226	Đèn Led SEPAT 50	Bộ		5.900.000			
227	Đèn pha Led SAMBA 200	Bộ		7.400.000			
228	Đèn pha Led SAMBA 260	Bộ		8.500.000			
229	Đèn pha Led SAMBA 520	Bộ		17.600.000			
230	Đèn BORDO 14	Bộ		6.000.000			
231	Đèn BORDO 25	Bộ		8.450.000			
232	Đèn BORDO 32	Bộ		10.600.000			
233	Đèn nắm COMET 0,75 m đui E27	Bộ		2.100.000			
234	Đèn nắm COMET 0,95 m đui E27	Bộ		2.800.000			
235	Đèn TULIP đui E27	Bộ		2.600.000			
236	Đèn JEBI đui E27	Bộ		2.300.000			
237	Đèn Nắm Cây Thông đui E27	Bộ		1.200.000			
238	Đèn FERIA đui E27	Bộ		2.100.000			
239	Quả cầu trong PMMA D400 bóng Led 12-20W	Bộ		1.090.000			
240	Đèn JUPITER đui E27	Bộ		1.700.000			
241	Cột trang trí GARDO 3,7 m	Cột		Đế bằng gang đúc, nhựa hoặc nhôm đúc Thân bằng nhôm đùn (Theo Catalogue HAPULICO)		6.100.000	
242	Cột trang trí GARDO 4 m	Bộ				6.200.000	
243	Cột trang trí ADECO/2Y 4 m	Bộ	10.100.000				
244	Cột trang trí BANIAN	Bộ	5.450.000				
245	Cột trang trí NOUVO	Bộ	5.750.000				
246	Cột trang trí PINE	Bộ	4.800.000				
247	Chùm trang trí CH 04-4	Bộ	2.500.000				
248	Chùm trang trí CH 08-4	Bộ	2.100.000				
249	Chùm trang trí CH 07-4	Bộ	2.500.000				
250	Chùm trang trí CH 07-5	Bộ	2.800.000				
251	Chùm trang trí CH 11-4	Bộ	3.900.000				
252	Chùm trang trí CH 11-5	Bộ	4.200.000				
XV	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI						
1	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 (182,69kg/phi)	Tấn		15.636.364	Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Bắc Miền Trung - Địa chỉ: Phường Quán Bàu, Vinh, Nghệ An - Giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình		
2	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn		3.711.273	Công ty CP Carbon Việt Nam - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đông Hà		

XVI CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC					
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi; Cầu kiện kè				Công ty CP khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bao gồm chi phí vận chuyên và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 380 x 1000 mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727	
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 380 x 1250 mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè)	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364	
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 380 x 1000 mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000	
4	Hồ ga ngăn mùi F5B – Via hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	4.454.545	
5	Hồ ga ngăn mùi F5B – Lòng đường.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	4.809.091	
6	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc H=4 m - L=1,5 m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000	
7	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc H=5 m - L=1,0 m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364	
	Biển báo giao thông phản quang; Khe co giãn				Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị - Giá bán tại nhà máy số 49B Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà
	<i>Biển báo bằng thép dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 610 (Mỹ)</i>				
8	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái		318.182	
9	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái		554.545	
10	Biển báo chữ nhật không sườn	M ²		1.245.455	
11	Biển báo chữ nhật sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		1.618.182	
	<i>Biển báo bằng nhôm dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 610 (Mỹ)</i>				
12	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		400.000	
13	Biển báo tam giác cạnh 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		654.545	
14	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		790.909	

15	Biển báo tròn đường kính 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		1.254.545
16	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		1.590.909
17	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		1.763.636
	<i>Biển báo bằng thép dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 3930 (Mỹ)</i>			
18	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái		409.091
19	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái		718.818
20	Biển báo chữ nhật không sườn	M ²		1.818.182
21	Biển báo chữ nhật sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		2.090.909
	<i>Biển báo bằng nhôm dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 3930 (Mỹ)</i>			
22	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		463.636
23	Biển báo tam giác cạnh 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		754.545
24	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		963.636
25	Biển báo tròn đường kính 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		1.600.000
26	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		2.063.636
27	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M ²		2.163.636
	<i>Cột đỡ mạ kẽm</i>			
28	Cột đỡ biển Ø 80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột		490.909
29	Cột đỡ biển Ø 88; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 3,2 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột		916.364

	<i>Khe co giãn răng lược</i>				
30	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md		4.500.000	
31	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md		5.500.000	
32	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	Md		7.200.000	
33	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	Md		7.500.000	